

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 56/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuy Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/V BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 5 NĂM (2015-2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên & Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND Tỉnh về nhiệm vụ kinh tế - xã hội - quốc phòng - an ninh năm 2015;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 443/TTr-STNMT ngày 25/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2015-2019).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015. Bãi bỏ các Quyết định: số 42/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND Tỉnh, số 17/2014/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của UBND Tỉnh, số 19/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND Tỉnh, số 20/2014/QĐ-UBND ngày 08/7/2014 của UBND Tỉnh, số 27/2014/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND Tỉnh, số 37/2014/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND Tỉnh và số 41/2014/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 của UBND Tỉnh.

Giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế Tỉnh và cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Ân

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 5 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Phần A

XÁC ĐỊNH ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT

I. Xác định đô thị, đường phố, vị trí đất phi nông nghiệp tại đô thị:

1. Xác định đô thị:

- Thành phố Tuy Hòa: Đô thị loại II.
- Thị xã Sông Cầu: Đô thị loại IV.
- Các thị trấn: Chí Thạnh, Phú Hòa, Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Phú Thứ, Hai Riêng, Củng Sơn, La Hai: Đô thị loại V.

2. Xác định đường phố, vị trí đất ở trong đô thị:

Mỗi đoạn, đường phố trong đô thị phân 4 vị trí đất được xác định theo tiêu thức:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (Mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (Ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ, hẻm từ 6m trở lên có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (Ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ hẻm từ 2m đến dưới 6m có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất ngõ, hẻm của các ngõ, hẻm thuộc vị trí 2 và 3 nêu trên và các vị trí còn lại trong đô thị có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

3. Một số qui định khác:

a) Đối với đất tại vị trí 2, 3 và 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, 3 và 4 đến đường phố, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.
- Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.
- Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến dưới 200m.
- Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ chỉ giới đường đỏ (Mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè).

c) Đối với các ngõ, hẻm nối thông 2 đường phố thì giá đất của các thửa đất tại vị trí 2, 3 và 4 xác định theo giá đất của đường gần nhất, nếu thửa đất cách đều 2 đường phố thì xác định theo giá đất của đường phố có giá cao nhất và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm b nêu trên để định giá cho từng thửa đất.

d) Đối với thửa đất liền cạnh với nhiều đường phố, đoạn phố thì xác định theo giá đất vị trí tương ứng của đường phố, đoạn phố có giá cao nhất và cộng thêm 10% giá đất vị trí tương ứng của đường phố, đoạn phố còn lại có giá cao nhất.

đ) Các thửa đất tiếp giáp với một mặt đường có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 50m sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

- Phần diện tích đất trong phạm vi 50m so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1,0$ (Một).
- Phần diện tích đất trong phạm vi trên 50m so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$ (Không phải tám).

e) Các thửa đất tiếp giáp từ hai mặt đường trở lên có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 100m sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

- Phần diện tích đất trong phạm vi 100m so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1,0$ (Một).
- Phần diện tích đất trong phạm vi trên 100m so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$ (Không phải tám).

II. Xác định vùng đất, vị trí đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

1. Xác định vùng đất: 02 vùng (Đồng bằng và miền núi).

2. Xác định vị trí đất ở tại nông thôn:

Mỗi xã phân theo 2 khu vực và 4 vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực 1: Đất thuộc trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, khu ven trung tâm đô thị có giá đất thị trường trung bình cao nhất.
- Khu vực 2: Đất thuộc khu vực còn lại trên địa bàn xã (Ngoài khu vực 1) có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ), đường liên xã, đường liên thôn có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực.
- Vị trí 2: Đất tiếp giáp các đường rộng từ 4m trở lên (Không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.
- Vị trí 3: Đất tiếp giáp các đường rộng từ 2m đến dưới 4m (Không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp các đường rộng dưới 2m và các vị trí thuộc hẻm của các vị trí 2 và 3 nêu trên (Không thuộc vị trí 1) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

3. Một số quy định khác:

a) Đối với đất tại các vị trí 2, 3 và 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường có trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, 3 và 4 nối thông với nhiều đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn có giá đất khác nhau thì xác định theo giá đất của đường gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường bằng nhau thì xác định theo giá đất của đường có giá cao nhất và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm c khoản này để định giá cho từng thửa đất.

c) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, 3 và 4 đến đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn dưới 100m.
- Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 100m đến dưới 200m.

- Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 200m đến dưới 300m.

- Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 300m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (Đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (Đối với đường không có vỉa hè).

d) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi dưới 100m so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1,0$ (Một).

e) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi từ 100m trở lên so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$ (Không phải tám).

f) Đối với thửa đất liền kề với nhiều đường, đoạn đường thì xác định theo giá đất tại vị trí tương ứng của đường, đoạn đường có giá cao nhất và cộng thêm 10% giá đất tại vị trí tương ứng của đường, đoạn đường còn lại có giá cao nhất.

III. Xác định vùng đất, vị trí đất nông nghiệp:

1. Xác định vị trí đất trồng lúa nước, trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác (gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh):

a) 2 yếu tố về khoảng cách qui định như sau:

- Đất có khoảng cách so với trung tâm nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất (Thôn, buôn, xóm, bản nơi có đất) hoặc khu dân cư, điểm dân cư tập trung, đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm trong phạm vi bán kính 1.000m.

- Đất có khoảng cách so với đường giao thông (Giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện, liên xã; giao thông đường thủy bao gồm: sông, ngòi, kênh) trong phạm vi bán kính 1.000m.

b) Mỗi xã, phường, thị trấn được xác định 4 vị trí đất nông nghiệp như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có 1 trong 2 yếu tố về khoảng cách nói trên, đồng thời tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có 1 trong 2 yếu tố về khoảng cách nói trên nhưng không tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn hoặc các thửa đất tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn nhưng không có 1 trong 2 yếu tố về khoảng cách.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất không thuộc quy định vị trí 1, vị trí 2 nêu trên và không phải đất cần cỗi, sỏi đá, bạc màu.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất cần cỗi, sỏi đá, bạc màu. Trường hợp các thửa đất có các yếu tố như ở vị trí 1, vị trí 2 nhưng đất cần cỗi, sỏi đá, bạc màu thì xác định là vị trí 4.

2. Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm hoặc đến đường giao thông (Giao thông đường bộ bao gồm Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã; giao thông đường thủy bao gồm: sông, ngòi, kênh) trong phạm vi bán kính 500m.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

Phần B

ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ CÓ QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

I. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Bảng giá đất ở tại đô thị (Chi tiết theo Phụ lục 1).

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn (Chi tiết theo Phụ lục 2).

Riêng đối với hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng dự án Nhà máy lọc dầu Vũng Rô mà được bố trí tái định cư vào Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1) và Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 2) trong năm 2015 thì giá đất tính thu tiền sử dụng đất được xác định theo Bảng giá đất năm 2014.

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị bằng 80% giá đất ở tương ứng cho từng đường phố, đoạn phố, vị trí đất của từng đô thị.

4. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn:

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn vùng đồng bằng xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn vùng miền núi xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.

5. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị:

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị bằng 70% giá đất ở tương ứng cho từng đường phố, đoạn phố, vị trí đất của từng đô thị.

6. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn vùng đồng bằng xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn vùng miền núi xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.

II. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm, gồm:

1.1. Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ (Chi tiết theo Phụ lục 3).

1.2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm (trừ đất trồng lúa nước 2 vụ) (Chi tiết theo Phụ lục 4).

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Chi tiết theo Phụ lục 5).

4. Bảng giá đất rừng sản xuất (Chi tiết theo Phụ lục 6).

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Chi tiết theo Phụ lục 7).

6. Bảng giá đất làm muối (Chi tiết theo Phụ lục 8).

III. Đối với đất các đảo: (Chi tiết theo Phụ lục 9).

Phần C

ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ KHÔNG QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã

hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo (bao gồm đất có các công trình tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động); đất cơ sở tín ngưỡng (bao gồm đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ): Giá đất được xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

2. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng (bao gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác); đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở): Giá đất được xác định bằng 60% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Giá đất được xác định bằng 30% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp với nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định giá đất theo bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ hoặc bảng giá đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

5. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

6. Đối với đất nông nghiệp khác (gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh): Giá đất được xác định bằng 50% giá đất trồng cây hàng năm còn lại tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

7. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định như sau:

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: Xác định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng (Xã, phường, thị trấn), nhưng không vượt quá giá đất ở của cùng thửa đất. Trường hợp giá đất ở thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 thì giá đất vườn, ao được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng.

b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo qui hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; Trường hợp chưa có qui hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư cư: Xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng (xã, thị trấn), nhưng không vượt quá giá đất ở của thửa đất ở gần nhất. Trường hợp giá đất ở thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 thì giá đất nông nghiệp trong khu dân cư được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng.

8. Đối với đất chưa sử dụng khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng hoặc bị lấn, chiếm thì giá đất được xác định theo loại đất cùng mục đích sử dụng, vị trí đất được xác định theo quy định tại Quyết định này.

9. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá thì thời hạn của loại đất trong Bảng giá đất được xác định là thời hạn tối đa của từng loại đất theo quy định tại Điều 126 của Luật Đất đai năm 2013.

Phần D

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

1. Bảng giá các loại đất được UBND Tỉnh quy định theo mục đích sử dụng đất nói trên sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND Tỉnh quy định.

Các quy định khác không có trong Bảng giá này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

PHỤ LỤC 1

GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	I. Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
1	Đường Độc Lập				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Hữu Thọ	4.000	1.500	1.000	600
-	Đoạn còn lại	3.000	800	500	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Phú	5.000	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Hữu Thọ	4.500	2.300	1.200	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	3.500	1.600	800	500
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4.500	2.200	1.700	1.200
4	Đường Huyền Trân Công Chúa	3.500	1.600	1.100	800
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.500	2.200	1.700	1.200
6	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Lý Thái Tổ	5.000			
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	5.000	3.000	1.800	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phù Đổng (công ký túc xá trường Cao đẳng nghề)	5.500	3.000	1.800	1.000
-	Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	4.000			
7	Đường Bà Triệu				
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	4.000	2.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	4.500	2.500	1.800	1.000
8	Đại Lộ Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	3.200	1.500	1.000	800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến Trần Hưng Đạo	8.000			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Huệ	12.500	3.500	2.000	1.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	10.500	3.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Hữu Thọ	8.500	2.500	1.400	800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến Lê Đài	7.500	2300	1.300	800
9	Đường Trần Nhật Duật: đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Công Trứ	3.800	1.800	1.200	1.000
10	Đường Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ Khu dân cư Rạch Bàu Hạ	3.800	2.000	1.200	1.000
11	Đường Trần Mai Ninh: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến nhà số 109/2 Chu Văn An	2.500	1.200	800	500
12	Đường Lê Quý Đôn	4.500	2.300	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Chu Văn An:				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ 6m	5.000	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường nội bộ 6m đến giáp sân vận động	2.500	1.700	1.000	500
14	Đường Trần Cao Vân: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	5.000	2.500	1.500	1.000
15	Đường Duy Tân				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Hưng Đạo	5.200	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Huệ	6.500	3.000	1.700	1.200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	6.500	3.000	1.700	1.200
16	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ phía Nam Trung tâm vòng tay ẩm Thành phố đến đường Trần Hưng Đạo	4.000	1.500	1.300	900
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Huệ	5.500	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	4.000	2.000		
17	Đường Phạm Hồng Thái	4500	2.500	1.500	1.000
18	Đường Ngô Quyền				
-	Đoạn từ phía Nam nhà số 01 Ngô Quyền đến đường Trần Hưng Đạo	4.000	1.500	1.300	900
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	7.000	2.700	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	5.500	2.700	1.500	1.000
19	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	4.500	2.200	1.400	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo	5.000	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	8.000	3.000	1.700	1.200
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	7.500	3.000	1.700	1.200
20	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Công Trứ	5.000	2.400	1.500	1.000
21	Đường Trần Quý Cáp				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	3.000	1.500	1.000	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Lê Lợi	4.500	2.200	1.200	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Nguyễn Thái Học				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Huệ	7.000	3.000	1.700	1.200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	6.500	2.700	1.700	1.200
23	Đường Chu Mạnh Trinh	4.000	1.800	1.200	900
24	Đường Huỳnh Thúc Kháng	4.300	2.000	1.400	800
25	Đường Yersin	3.500	1.500	1.000	700
26	Đường Phan Đình Phùng				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến Hẻm số 6	2.700	1.400	900	700
-	Đoạn từ hẻm số 6 đến đường Tân Đà	4.000	1.800	1.200	800
-	Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Nguyễn Huệ	6.500	2.700	1.500	1.000
27	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	5.200	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	5.000	2.200	1.200	700
28	Đường Phan Bội Châu	4.200	2.000	1.200	800
29	Đường Cao Thắng	4.800	2.000	1.200	800
30	Đường Lê Trung Kiên				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường Tân Đà	3.000	1.400	800	600
-	Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Trần Phú	5.000	2.300	1.500	800
31	Đại Lộ Nguyễn Tất Thành				
-	Đoạn từ bắc cầu Sông Chùa đến Trần Hưng Đạo	4.300	2.000	1.200	800
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới phường 8 và phường 9	6.000	2.700	1.500	1.000
-	Đoạn từ ranh giới phường 8 và phường 9 đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	5.000	2.200	1.200	700
-	Đoạn đường phía Tây từ đường Trần Phú đến hết Cửa hàng bia đối chứng 2 của Nhà máy bia Sài Gòn	4.000			
32	Đường Nguyễn Trung Trực				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Bình Khiêm	3.500	1.800	1.000	600
-	Đoạn còn lại	3.000	1.400	800	600
33	Đất có mặt tiền tiếp giáp bến xe nội thành	6.000			
34	Khu vực cảng cá phường 6	3.300	1.600	1.000	700
35	Đường Bạch Đằng				
-	Đoạn từ Cảng cá phường 6 đến đường Lê Duẩn	3.300	1500	1.000	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Đình Phùng	4.000	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	3.500	1.500	900	600
36	Đường Nguyễn Công Trứ				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đại lộ Hùng Vương	3.300	1.700	1.000	700
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi	3.700	2.000	1.000	800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Trần Hưng Đạo	4.800	2400	1.500	900
37	Đường Tản Đà	4.400	2.100	1.200	700
38	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Lê Duẩn	3.800	2.000	1.100	700
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đại lộ Hùng Vương	7.000	3.000	1.600	1.000
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Duy Tân	9.500	3.200	2.200	1.000
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phan Đình Phùng	12.500	4000	3.000	1500
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	9.500	3.000	2.200	1.000
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	3.500	1.800	1.000	600
40	Đường Lý Thái Tổ	3.800	2.000	1.000	600
41	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	1.800	1.200	900	600
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	4.000	2.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh	4.000	2.000	1.500	1.000
42	Đường Hồ Xuân Hương	3.500	2.000	1.500	800
43	Đường Hoàng Diệu	4.700	2.200	1.500	1.000
44	Đường Lê Thánh Tôn	6500	2700	1.700	1000
45	Đường Thành Thái: Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh	3.500	2.000	1.000	
46	Đường Lê Lai	4000			
47	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Duy Tân	10.000	3.500	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường Duy Tân - đường Phan Đình Phùng	11.000	3.500	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	6.500	2.700	1.700	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường Nguyễn Du	4.700	2.700	2.200	1.200
49	Đường Nguyễn Huệ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh	7.000	2700	2.200	1.000
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến Lê Trung Kiên	9.000	3.000	2.200	1.000
50	Đường Điện Biên Phủ	5.500	2.500	2.000	1.000
51	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ đến đường Lê Trung Kiên	3.500	1.800	1.300	900
52	Đường Cần Vương: Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến Nguyễn Thái Học	3.700			
53	Đường Lương Tấn Thịnh (toàn tuyến)	4.300	2.200	1.700	1.200
54	Đường Nguyễn Văn Cừ (toàn tuyến)	4.300	2.200	1.700	1.200
55	Đường Đồng Khởi	4.300	2.200	1.700	1.200
56	Đường Phan Lưu Thanh	4.300	2.200	1.700	1.200
57	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh	4.300	2.200	1.700	1.200
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Hùng Vương	3.200	1.500	1.100	800
58	Đường Lý Tự Trọng	4.300	2.200	1.700	1.200
59	Đường Lê Hồng Phong				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	4.300	2.200	1.700	1.200
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	3.200	1.500	1100	800
60	Đường Mai Xuân Thưởng	4.500	2.200	1.500	1.000
61	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	6.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường vành đai thành phố	4.000	2.000	1.200	800
62	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Hùng Vương đến tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú	4.800	2.700	1.300	900
63	Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú	4.500	2.500	1.200	800
64	Đường Phù Đổng	3.500			
65	Đường Trương Định (toàn tuyến)	2.500			
66	Đường Tây Sơn (toàn tuyến)	3.000			
67	Đường Lương Thế Vinh (toàn tuyến)	2.500			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
68	Đường vào Công ty cổ phần An Hưng	2.500			
69	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4.000	2.000	1.200	600
70	Đường số 11 (toàn tuyến)	2.200	1.200	600	500
71	Các trục đường thuộc Khu dân cư Rạch Bàu Hạ				
-	Trục đường rộng 10m - dưới 16m	4.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	3.500			
72	Các trục đường thuộc Khu dân cư Nguyễn Thái Học				
-	Trục đường rộng 10m	3.800			
-	Trục đường rộng 6m	2.500			
73	Các trục đường thuộc Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú				
-	Trục đường rộng 22,6m	4.200			
-	Các trục đường rộng 12m	3.700			
-	Các trục đường rộng 8m và rộng 9m	3.000			
-	Trục đường rộng 6m	2.500			
74	Các trục đường thuộc Khu dân cư Nghị Trần				
-	Trục đường rộng 16m	3.200			
-	Trục đường rộng 10m	2.700			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	2.200			
75	Các trục đường thuộc Khu dân cư Cây Muồng				
-	Trục đường rộng 12m	3.200			
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m	2.200			
76	Các trục đường thuộc Khu dân cư Hưng Phú				
-	Trục đường rộng 16m	4.500			
-	Trục đường rộng 10m - 13,5m	3.500			
77	Xã lộ 20				
-	Đoạn từ Khu khoáng sản 5 đến cuối dốc Cây xanh	1.200	700	500	400
-	Đoạn từ cuối dốc Cây xanh đến giáp xã Hòa Kiến	700	450	300	250
78	Đường Mậu Thân				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu Chùa Hồ Sơn	5.000	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ cầu chùa Hồ Sơn đến ngã năm đường đi phường 8, Ninh Tịnh	2.000	1.000	700	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ ngã năm đường đi phường 8, Ninh Tịnh đến giáp xã Bình Kiến	2.000	1.200	800	500
79	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến tuyến đường bao phía tây Bệnh viện	5500	2.700	1.400	1.000
-	Đoạn từ tuyến đường bao phía Tây Bệnh viện đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	2800	1400	1.000	700
80	Đường Tân Trào	3.000			
81	Đường Hà Huy Tập	3.200			
82	Đường Nguyễn Hào Sự: Đoạn từ số nhà G-L13-30 đến đường An Dương Vương	3.500			
83	Đường Phạm Ngọc Thạch				
-	Đoạn từ đường Tổ Hữu đến Nguyễn Hữu Thọ	3.000			
-	Đoạn còn lại	2.200			
84	Đường Nguyễn Thế Bảo (đường quy hoạch 16m): Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Tổ Hữu	2.200			
85	Đường Trần Suyền (đường quy hoạch 20m)	2.700			
86	Đường Tổ Hữu: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Suyền	3.300	2.000	1.400	1.000
87	Đường Nguyễn Đức Cảnh: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường quy hoạch 16m phía Tây Khu dân cư Bộ đội biên phòng	2.500	1.600	1.000	800
88	Đường Phan Đăng Lưu	2.500	1.600	1.000	800
89	Đường rộng từ 6m-dưới 10m thuộc Khu dân cư Ninh Tịnh 1, 2, Bộ đội biên phòng	1.700			
90	Đường An Dương Vương				
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	3.800			
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường quy hoạch phía Tây rộng 16m	3.300			
91	Đường Văn Cao: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch	3.500	1.700	1.200	800
92	Đường Trần Hào	3.500			
93	Đường Lê Đài	2500			
94	Đường rộng 20m thuộc khu dân cư Công ty CPXD Phú Yên				
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Chí Linh	3.200			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Chi Lăng đến Nguyễn Văn Huyền	3.200			
95	Đường Nguyễn Văn Huyền: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	3.200			
96	Đường Chí Linh: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	2.700			
97	Đường Chi Lăng: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	2.700			
98	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	2.700			
99	Đường Lưu Văn Liêu: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	2.700			
100	Đường Nguyễn Hoa: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	2.700			
101	Đường Trần Rịa: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	2.700			
102	Trục đường rộng 13,5m thuộc Khu dân cư FBS	3.200			
103	Các trục đường thuộc khu Tái định cư phường 9				
-	Trục đường rộng 20m	2.500			
-	Trục đường rộng 16m	2.200			
-	Trục đường rộng 13m	2.000			
-	Trục đường rộng 10m	1.700			
104	Đường phía Tây Bệnh viện Tỉnh	2.500	1.500	800	500
105	Đường quy hoạch số 1 thuộc Khu dân cư phía đông: Đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Trần Phú	3.500			
106	Đường Trần Quốc Toản: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Hẻm số 17 Lê Lợi	3.500	1.500	1.000	700
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
1	Đường Đinh Tiên Hoàng				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 3 đồn biên phòng cũ	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã 3 Đồn biên phòng cũ đến công nhà máy đóng tàu	800	500	350	250
2	Đường Nguyễn Hồng Sơn: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1.100	800	550	350
3	Đường Bùi Thị Xuân: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự	1.100	800	550	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	đến đường Võ Thị Sáu				
4	Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1.300	900	650	400
5	Đường Kim Đồng: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến bề tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ	900	550	350	250
6	Đường 27 tháng 7	1.600	900	650	350
7	Đường Phạm Đình Quy: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1.100	800	450	300
8	Đường Thăng Long				
-	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Trần Kiệt	2.000	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường Trần Kiệt đến điểm giao đường sắt và đường 3 tháng 2	1.200	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường Sắt và đường 3 tháng 2 đến giáp xã Hòa Hiệp Bắc, huyện Đông Hòa	800	700	350	250
9	Đường 3 tháng 2				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Thăng Long	2.000	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường Thăng Long đến Hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh	1.200	800	500	300
-	Đoạn từ hẻm phía Nam trường mầm non Phường Phú Thạnh đến đường sắt	1.000	700	400	250
10	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Văn Linh	2.000	1.000	600	400
11	Đường Nguyễn Thị Định (Toàn tuyến)	1.800	900	500	300
12	Đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Lạc Long Quân	1.700	900	500	300
13	Đường Nguyễn Văn Linh	4.000	1.200	800	400
14	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Chiến Thắng	1.800	900	500	350
15	Đường Đồng Đa: Đoạn từ đường Trần Rền đến giáp cầu sắt Hòa Thành	700	400	350	250
16	Đường Trần Rền (Toàn tuyến)	1.300	750	400	300
17	Đường Nguyễn Anh Hào				
-	Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Văn Linh	1.300	650	400	300
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh-xã giáp Hòa Thành	800	400	350	250
18	Đường Chiến Thắng				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ giáp xã Hòa Thành, Đông Hòa đến đường Nguyễn Văn Linh	1.500	800	500	300
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Khu dân cư chợ Phú Lâm	1400	600	400	300
19	Đường Trần Kiệt	1.800	1.000	400	300
20	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Thăng Long đến đường Nguyễn Hồng Sơn	1.800	1.000	500	300
21	Yết Kiêu				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến Đại lộ Hùng Vương	1.200	700	450	250
-	Đoạn Đại lộ Hùng Vương đến đường Đinh Tiên Hoàng	900	500	350	250
22	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Nguyễn Tất Thành	1.800	1.000	600	350
23	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ranh giới huyện Đông Hòa đến đại lộ Nguyễn Tất Thành (<i>nút giao thông QL 1A</i>)	2.700			
24	Các trục đường thuộc Khu tái định cư phường Phú Đông				
-	Đường rộng trên 25m	1.700			
-	Đường rộng 20m - 25m	1.200			
-	Đường rộng 16m - dưới 20m	1.100			
-	Trục đường rộng 12m - dưới 16m	1.000			
25	Các trục đường thuộc khu nhà ở cho cán bộ LLVT thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				
-	Đường rộng 16m	1.400			
-	Đường rộng 12m	1.200			
-	Đường rộng 10m (năm 2014 là đường rộng 9m, 8m)	1.000			
26	Đường Hùng Vương: đoạn qua địa bàn phường Phú Đông	3.500			
27	Khu Khép kín KDC khu phố 4, Phường Phú Thạnh	800			
28	Đại Lộ Nguyễn Tất Thành (<i>đoạn từ nút giao thông quốc lộ 1A - Nam cầu Đà Rằng</i>)	3.000	1.100	700	500
29	Đường dọc biển từ Đại lộ Hùng Vương đến giáp xã Hoà Hiệp Bắc (dự kiến đặt tên đường Võ Nguyên Giáp)	2.500			
II	Thị xã Sông Cầu (Đô thị loại IV)				
1	Quốc lộ 1A				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phương đến giáp đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu	1.200	718	430	250
1.2	Đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 1A (phía Bắc)	2.000	1.200	700	430
1.3	Đoạn từ Nam tuyến tránh quốc lộ 1A đến giáp Bắc cầu Huyện	800	480	280	170
1.4	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc Quýt	1.200	700	360	200
1.5	Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt	1.000	600	360	200
1.6	Đoạn từ Nam chân dốc Quýt đến giáp Nam chân đèo Gành Đỏ	1.200	700	360	200
1.7	Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đỏ đến giáp cổng đường vào khu phố Bình Thạnh (<i>trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật</i>)	1.500	900	500	300
1.8	Đoạn từ Cổng khu phố Bình Thạnh đến giáp ranh huyện Tuy An	900	500	300	180
2	Đường tuyến tránh quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ đầu tuyến tránh (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang	1.200	720	430	250
-	- Đoạn từ chùa Long Quang đến giáp ngã ba tuyến tránh quốc lộ 1A (phía Nam)	600	360	200	120
3	Đường Phạm Văn Đồng				
3.1	Đoạn từ giáp tuyến tránh quốc lộ 1A đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ	3.000	1.800	1.000	600
3.2	Đoạn từ Nam cầu Tam Giang đến bắc cầu vượt	2.500	1.200	700	400
3.3	Đoạn từ Nam cầu vượt đến đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	1.500	900	500	200
3.4	Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến giáp Nam tuyến tránh quốc lộ 1A	600	360	210	120
4	Đường Hùng Vương	2.000	1.500	900	540
5	Đường 1 tháng 4	2.000	1.500	900	540
6	Đường ĐT 644 (Đường 1 tháng 4 - đoạn từ giáp tuyến tránh QL 1A đến giáp ranh xã Xuân Lâm)	1.200	900	540	400
7	Đường Trần Hưng Đạo	2.500	1.500	900	540
8	Đường Lê Lợi				
8.1	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp dự án khu A & B	2.000	1.500	900	540

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8.2	Đoạn còn lại	700	420	250	150
9	Đường Nguyễn Huệ	3.500	2.100	1.200	750
10	Đường Bùi Thị Xuân	2.000	1.200	700	400
11	Đường Phan Đình Phùng	2.000	1.200	700	400
12	Đường Phan Bội Châu	2.000	1.200	700	400
13	Đường Hai Bà Trưng				
13.1	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ	3.500	2.100	1.200	750
13.2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp trụ sở Công an thị xã	2.500	1.500	900	540
14	Đường Lương Văn Chánh	2.500	1.500	900	540
15	Đường Trần Bình Trọng				
15.1	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Lương Văn Chánh	2.500	1.500	900	540
15.2	Đoạn còn lại	700	420	250	150
16	Đường Ngô Quyền	2.000	1.200	700	400
17	Đường Lê Thành Phương	2.500	1.500	900	540
18	Đường Hoàng Hoa Thám	2.000	900	540	300
19	Đường Võ Thị Sáu	3.000	1.500	1.000	600
20	Đường Lý Thường Kiệt	1.500	900	540	300
21	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
21.1	Đoạn giáp đường Phạm Văn Đồng đến Lăng Bà	2.500	1.500	900	540
21.2	Đoạn từ Lăng Bà đến cầu xi măng lên Mỹ Sơn (Trường Mẫu giáo Mỹ Thành)	750	400	250	200
21.3	Đoạn từ cầu xi măng lên Mỹ Sơn (Trường Mẫu giáo Mỹ Thành) đến giáp quốc lộ 1	1.000	600	400	300
22	Đường Triệu Thị Trinh (Đường quy hoạch 6-1)	1.500	900	540	330
23	Đường Phan Chu Trinh (Đường quy hoạch 6-2)	1.500	900	540	330
24	Đường Trần Quốc Toản (Đường quy hoạch 6-3)	1.500	900	540	330
25	Đường Kim Đồng	1.500	1.000	600	400
26	Đường ĐT 642: Đoạn giáp quốc lộ 1A đến ngã ba trong	700	400	250	150
27	Đường Lê Hồng Phong				
-	Đoạn giáp đường Hoàng Hoa Thám đến giáp đường gom tuyến tránh quốc lộ 1	2.000	900	500	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn còn lại	1.500	900	500	200
28	Đường Nguyễn Văn Linh				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 1A	1.000	600	360	200
-	Đoạn giáp tuyến tránh Quốc lộ 1A đến đập Đá Vải	700	400	250	200
29	Đường Yết Kiêu	2.000	1.500	900	540
30	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ giáp dự án khu A&B đến cầu Tam Giang 2	1.200	720	430	250
-	Đoạn từ cầu Tam Giang 2 đến giáp đập Đá Vải	800	480	280	170
31	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.500			
32	Đường Tô Hiến Thành	1.500			
33	Đường Lê Văn Tám (khu dân cư nam Nguyễn Hồng Sơn)	1.500			
34	Khu dân cư Nam Nguyễn Hồng Sơn				
34.1	Đường rộng 3 mét, 6 mét	500			
35	Khu dân cư Tây Dân Phước				
35.1	Đường rộng 3 mét (ô phố G)	500			
35.2	Đường rộng 3 mét	500			
35.3	Đường rộng 4 mét (ô phố G)	500			
35.4	Đường rộng 4 mét (ô phố C)	500			
35.5	Đường rộng 4 mét	500			
36	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)				
36.1	Ô phố B:				
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 16 mét	1.400			
-	Đường rộng 25 mét	1.500			
-	Quốc lộ 1A	2.500			
36.2	Ô phố J:				
-	Đường rộng 6 mét	700			
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 16 mét	1.400			
36.3	Ô phố I:				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 16 mét	1.400			
-	Đường rộng 25 mét	1.500			
-	Quốc lộ 1A	2.500			
36.4	Ô phố E:				
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 25 mét	1.500			
-	Quốc lộ 1A	2.500			
37	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 2, sau khi hoàn thành)				
37.1	Ô phố F: Đường rộng 25 mét	1.500			
37.2	Ô phố D: Đường rộng 16 mét	1.400			
37.3	Ô phố G:				
-	Đường rộng 25 mét	1.500			
-	Đường rộng 16 mét (trước sân thể thao)	1.400			
-	Đường rộng 16 mét	1.400			
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
37.4	Ô phố H:				
-	Đường rộng 20 mét (đất dịch vụ)	1.500			
37.5	Ô phố K:				
-	Đường rộng 16 mét	1.400			
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
37.6	Ô phố L:				
-	Đường rộng 20 mét (đất dịch vụ)	1.500			
38	Khu dân cư Sân khấu lộ thiên				
38.1	Đường rộng 14 mét				
-	Đường Hồng Bàng	1.500			
-	Đường Âu Cơ	1.500			
-	Đường Lạc Long Quân	1.500			
38.2	Đường rộng 14 mét còn lại				
-	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu E: từ lô E1 đến lô E14)	1.500			
38.3	Đường rộng 16 mét				
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Khu B: từ lô B1 đến	2.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	lô B8, Khu D: từ lô D1 đến lô D5; Khu F: từ lô F15 đến lô F19 và khu E: từ lô E15 đến lô E17)				
38	Dự án khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu (nay là Phường Xuân Phú sau khi đầu tư hoàn thành)				
38.1	Ô B3, B5, B6, B7, B8, B9: Các lô tiếp giáp đường rộng 25 mét	4.500			
38.2	Ô B1, B2, B7, B8, A4, A5, A8: các lô tiếp giáp đường rộng 20 mét	3.000			
38.3	Ô B1, B2, B3, B4, A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9: các lô tiếp giáp đường rộng 16 mét	1.200			
38.4	Ô B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B9, B10: các lô tiếp giáp đường rộng 10 mét	2.000			
39	Khu dân cư Phước Lý				
39.1	Khu D, C, E, G: Các lô tiếp giáp đường Bê tông rộng 5 mét	800			
39.2	Khu A, B, C, D: Các lô tiếp giáp trục đường rộng 20 mét	1.200			
39.3	Các lô tiếp giáp trục đường nội bộ rộng 5 mét	600			
40	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu				
-	Đường rộng 12 mét	1.500			
-	Đường rộng 8 mét	1.200			
41	Khu dân cư Phú Vĩnh, phường Xuân Đài				
-	Đường rộng 10m, khu A (từ lô A1 đến lô A6)	400			
-	Đường rộng 10m, khu A (các lô còn lại)	400			
-	Đường rộng 4 m	300			
42	Khu dân cư Sở canh nông, phường Xuân Đài (sau khi đầu tư hoàn thành)				
-	Đường rộng 4 mét	300			
43	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Khoan Hậu, phường Xuân Đài				
-	Đường (đường phía Tây), rộng 8m	600			
	Đường số 2, rộng 12m	450			
-	Đường số 01, số 11, rộng 8m và đường số 10, rộng 12m	340			
44	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Mới, khu phố An				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Thạnh, phường Xuân Đài				
-	Đường N1, rộng 16m	560			
-	Đường D1, rộng 7,5m	420			
-	Đường N2, rộng 10m và đường D2, rộng 7,5m	310			
45	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Cồn (đoạn từ Bắc đường Đài Loan - Việt Nam đến Lăng), phường Xuân Đài				
-	Đường rộng 16m	400			
-	Đường rộng 12m	300			
46	Khu tái định cư quốc lộ 1, Lệ Uyên Đông, phường Xuân Yên				
-	Đường số 1, rộng 16m	600			
-	Đường số 2, rộng 16m	450			
47	Đường Đoàn Thị Điểm				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Võ Thị Sáu	2.000	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp nhà ông Phạm Văn Cầu	1.800	1.000	600	400
III	Thị trấn Chí Thạnh - huyện Tuy An (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới xã An Cư đến giáp cầu Đông Sa	1.400	500	350	250
-	Đoạn từ cầu Đông Sa đến điểm giao phía nam cầu vượt	2.300	1.000	700	500
-	Đoạn từ điểm giao phía nam cầu vượt đến chân cầu vượt phía Bắc	2.400	1.200	850	600
-	Đoạn từ chân cầu vượt phía bắc đến cầu Ngân Sơn	2.400	850	550	350
2	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ Ga Chí Thạnh đến QL1A	1.200	500	250	200
-	Đoạn từ QL1A đến giếng nông sản	2.700	1.200	800	600
-	Đoạn từ Giếng nông sản đến giáp ranh xã An Định	1.400	750	400	250
3	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ QL1A (KP-Trường Xuân) đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.800	650	600	300
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Trần Rịa	2.200			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến cổng hộp (KP- Long Bình)	2.200	950	550	350
-	Đoạn từ cổng hộp khu phố Long Bình đến QL 1A (KP- Chí Đức)	1.600	800	600	350
4	Đường Hải Dương: Đoạn từ quốc lộ 1A đến ngã tư đường Lê Thành Phương	1.900	800	500	350
5	Đường Ngân Sơn Chí Thạnh	1.900	800	500	300
6	Đường Võ Trứ				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến đường Hải Dương	1.500	600	300	180
-	Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Ngân Sơn Chí Thạnh	1.800	850	550	350
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	2.400			
7	Đường Nguyễn Mỹ	2.200	850	450	300
8	Đường Ô Loan	2.400			
9	Đường Nguyễn Hoa	1.200	750	500	250
10	Đường Trần Rịa				
-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến Trần Phú	1.800	700	300	150
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến quốc lộ 1A	2.100	850	400	300
11	Đường Nguyễn Thị Loan	1.300	600	350	250
12	Đường Châu Kim Huệ				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến Nhà máy xay xát cũ	700	550	230	150
-	Đoạn từ Nhà máy xay xát cũ đến A20	500	230	170	120
13	Đường từ quốc lộ 1A đến cổng nhà máy nước (KP- Trường Xuân)	1.800	700	400	250
14	Đường Long Đức đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	1.000	450	240	170
-	Đoạn từ Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên) đến giáp ranh xã An Lĩnh	600	250	150	120
15	Đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	1.500	460	230	120
-	Đoạn từ dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ) đến đường Trần Phú	800	460	230	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Khu dân cư đồng Gò Méc				
-	Đường rộng ≥ 6 mét	1.500			
-	Đường rộng < 6 mét	1.000			
17	Đường từ quốc lộ 1A (Ngã ba cây Keo) đến cầu Lò Gốm (cũ)	700	350	200	150
18	Đường khu tái định cư đi vào giáp chợ Ngân Sơn	800			
19	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu Lò Gốm (mới)	2.000	800	450	300
20	Khu dân cư đường Trần Phú				
-	Đường số 3 rộng 12 m	1.200			
-	Đường số 4 rộng 12 m	1.200			
-	Đường số 14 rộng 16 m	1.300			
-	Đường số 13 rộng 12,5m	1.250			
-	Đường số 10 rộng 8m; đường số 11 và 16 rộng 12,5m	1.200			
21	Đường số 7	1.800	900	600	350
22	Khu tái định cư khu phố Chí Đức				
-	Đường số 1 rộng 9m	1.050			
-	Đường số 2 rộng 12,5m	750			
-	Đường số 3 rộng 12,5m	600			
-	Đường số 4 rộng 9m	600			
-	Đường số 5 rộng 14m	600			
-	Đường số 6 rộng 12,5m	600			
IV	TT Phú Hòa - huyện Phú Hòa (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 25:				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Km11+700	1.500	500	300	150
-	Đoạn từ Km 11+700 đến Ga Đèo	1.500	500	300	150
-	Đoạn từ Ga Đèo đến ranh giới xã Hòa Định Tây	600	250	210	120
2	Đường liên xã Hòa An, Hoà Thắng, thị trấn Phú Hòa: Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Quốc lộ 25	700	350	200	120
3	Đường Đông Tây, Nam - Bắc thị trấn Phú Hòa				
-	Đường Đông - Tây	1.500	780	520	260
-	Đường Nam - Bắc	1.500	780	520	260
-	Đoạn từ Ga Đèo đến giáp đường bao phía Đông (Đường mặt cắt 4-4)	1.400	780	520	260

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ giáp đường bao phía Đông đến nhà ông Đặng (Đường mặt cắt 4-4)	1.000	480	300	180
4	Đường nội bộ trong khu dân cư N03, N07 và tái định cư N09				
-	Đường rộng từ 11,5m trở lên	1.000			
-	Đường rộng dưới 11,5m	800			
5	Các đoạn đường còn lại:				
-	Khu vực 1	700	280	225	140
-	Khu vực 2	500	250	130	80
V	TT Hòa Vinh - huyện Đông Hòa (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 1A:				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	1.700	650	470	160
-	Đoạn từ giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	2.300	800	500	180
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng Văn hóa khu phố 4	1.700	650	470	160
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	1.300	500	400	130
2	Quốc lộ 29:				
-	Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đến đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3	900	450	260	140
-	Đoạn từ đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung	650	430	230	120
3	Khu tái định cư số 1:				
-	Đường nhựa rộng 20,5m	650			
-	Đường nhựa rộng 15,5m	520			
-	Đường bê tông rộng 12m	450			
4	Khu dân cư số 5 (đọc quốc lộ 1)				
	Đường rộng 10m	1.100			
5	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn				
-	Khu vực 1	650	350	180	100
-	Khu vực 2	520	230	155	100
VI	TT Hòa Hiệp Trung-huyện Đông Hòa (Đô thị loại V)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường liên huyện: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên (<i>Cửa hàng xăng dầu</i>)	1.560	720	450	260
2	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến Cầu Bi	780	260	130	80
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện nhà ông Lê Đình Chuyên (<i>Cửa hàng xăng dầu</i>)	1.100	450	200	90
-	Đoạn từ đường liên huyện nhà ông Lê Đình Chuyên (<i>Cửa hàng xăng dầu</i>) đến công chào khu phố Phú Hòa	1.800	720	450	260
-	Đoạn từ công chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam	1.300	570	320	200
3	Đường liên khu phố: Đoạn đường từ quốc lộ 29 (<i>nhà ông Phan Nghi</i>) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô	1.560	720	450	320
4	Khu tái định cư tại khu phố Phú Hiệp 3 (giai đoạn 1)				
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu dự án 3 (rộng 20,5m)	520			
-	Đường rộng 25m	450			
-	Đường rộng 16m	390			
-	Đường rộng 12m	330			
5	Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp (phục vụ tái định cư)				
-	Đường rộng 25m	600			
-	Đường rộng 18m	400			
-	Đường rộng 16m	350			
-	Đường rộng 12m	300			
6	Tuyến đường ven biển (đại lộ Hùng Vương)				
-	Đoạn đường từ ranh giới xã Hòa Hiệp Bắc đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam	1.800			
7	Điểm dân cư Phú Hiệp 3				
-	Đường rộng 25m	630			
-	Đường rộng 16m	420			
-	Đường rộng 12m	380			
-	Đường rộng 6m	350			
8	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn				
-	Khu vực 1	590	250	130	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực 2	330	160	90	70
VII	TT Phú Thứ - huyện Tây Hòa (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 29				
-	Từ ga Gò Mắm đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.200	600	300
-	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh xã Hòa Phong	1.000	600	300	200
2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ Ga Gò Mắm đến Nhà ông Trọng	1.000	600	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Trọng đến giáp ranh xã Hòa Bình 1	700	500	250	200
3	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng	2.400	1.000	300	150
-	Đoạn từ Vũng Trăng đến giáp ranh xã Hòa Đồng	800	400	200	150
4	Khu Tái định cư thị trấn Phú Thứ				
-	Đường số 16 (NB2-1) rộng 16 mét	300			
-	Đường số 6 (NB 2-2) rộng 16 mét	300			
-	Đường số 10 rộng 22 mét	500			
-	Đường số 5 (ĐT 1-1) rộng 21 mét	500			
-	Đường ĐT 1-2 rộng 21 mét	500			
-	Đường số 4 rộng 12 mét	300			
-	Đường số 9 (N6) rộng 13 mét	300			
-	Đường số 7 rộng 13 mét	300			
-	Đường số 1 rộng 12 mét	300			
-	Đường số 3 rộng 12 mét	300			
-	Đường số 8 rộng 12 mét	300			
-	Đường số 12 rộng 12 mét	300			
-	Đường số 14 rộng 12 mét	300			
5	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn				
-	Khu vực 1	500	200	120	100
-	Khu vực 2	300	150	120	80
VIII	TT Hai Riêng - Sông Hinh (Đô thị loại V)				
1	Đường Quốc lộ 29 (ĐT 645 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến cầu Buôn Thô (Trần	500	300	150	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Hung Đạo)				
-	Đoạn từ Trụ sở Quản lý đường bộ đến giáp trạm y tế thị trấn	600	400	200	100
-	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến ngã ba đi Buôn Ken	400	250	120	100
-	Đoạn từ ngã ba đi Buôn Ken đến giáp ranh giới xã Ea Bar	250			
2	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ cầu buôn Thô đến ngã ba đi buôn H'Kloc	450			
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn H'Kloc đến Chi nhánh điện Sông Hinh	800	400	250	150
-	Đoạn từ Chi nhánh điện Sông Hinh đến giáp Huyện đội	1.500	750	250	150
-	Đoạn từ Huyện đội đến ngã ba Hoàng Hoa Thám	2.500	1.500	480	280
-	Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến đường hẻm (đường cứu hỏa giáp ranh quán cà phê Thảo Nguyên)	3.750	2.000		
-	Đoạn từ đường hẻm (đường cứu hỏa) đến đường Hồ Xuân Hương (Gộp đoạn từ ranh nhà số 44 Trần Hưng Đạo (nhà ông Vượng) đến ngã ba đường Trần Phú và đoạn từ ngã ba đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương)	2.500			
3	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	3.500	1.500		
-	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	2.200			
-	Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến giáp Trụ sở Quản lý đường bộ	1.500	800	500	300
4	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ	3.500			
-	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	2.200			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp ngã ba đường Nơ Trang Long	1.800			
-	Đoạn từ ngã ba đường Nơ Trang Long đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.200			
5	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Văn Trỗi	2.200	900	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Huệ	1.800			
-	Đoạn ngã ba Nguyễn Huệ đến cầu trần suối Bệnh viện	800			
6	Đường Nguyễn Huệ	800			
7	Đường Hồ Xuân Hương	1.500			
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.500			
9	Đường Nguyễn Công Trứ:				
-	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba Lương Văn Chánh	3.500	1.300	700	400
-	Đoạn từ Lương Văn Chánh đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	1.500			
10	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	3.500	1.500		
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - giáp ngã tư đường Ngô Quyền	2.500			
-	Đoạn từ ngã tư đường Ngô Quyền đến giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	2.000	1.300		
-	Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến cổng số 2	850	600	300	200
11	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh	2.000	700	400	300
-	Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương	850	600	350	200
12	Đường Ngô Quyền	1.000	600	400	300
13	Đường Lý Thường Kiệt	1.200			
14	Đường Bà Triệu	1.300			
15	Đường Hoàng Văn Thụ	1.200	600	400	300
16	Đường Lê Thành Phương	1.200			
17	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1.800	800	400	300
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường vào Nhà Rông buôn Hai Riêng	1.200	600	350	200
-	Đoạn từ đường vào Nhà Rông buôn Hai Riêng đến cầu Ea Bia	600			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1.200			
19	Đường Chu Văn An	800			
20	Đường Lê Quý Đôn	700			
21	Đường Tuệ Tĩnh	700			
22	Đường từ ngã ba Tuệ Tĩnh đi đến giáp đường Nơ Trang Long (Khu mới quy hoạch)	700			
23	Đường Nơ Trang Long	1.000			
24	Đường ĐT649				
-	Đoạn từ ranh giới xã Đức Bình Tây đến giáp khu dân cư khu phố 1	300			
-	Đoạn từ khu dân cư khu phố 1 đến giáp đường quốc lộ 29 (ĐT645)	400			
25	Đường đi buôn H' KLóc, xã Ea Bia				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	700			
-	Đoạn từ Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện đến giáp ranh xã EaBia	400			
26	Đường Võ Trứ: Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba đường Lê Lợi (Đường Hoàng Hòa Thám đoạn từ Trần Hưng Đạo đến nhà ông Chu Văn Năng)	1.000	700	500	400
27	Đường từ ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Hồ Xuân Hương	1.500			
28	Các đoạn đường trong Khu dân cư Khu phố 3 mới QH	600			
29	Đường Khu dân cư Khu phố 7: Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Võ Trứ	600	500	400	300
30	Đường Khu dân cư Khu phố 8:				
-	Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đi khu vực Lam Sơn đến nhà ông Báu (tính hết đường Bê Tông)	700	500	400	300
-	Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đi hướng đường Lương Văn Chánh nói dài đến nhà bà Ngân (tính hết đường Bê Tông)	500			
-	Đoạn từ ngã ba quốc lộ 29 đến hết đất phân trường Tiểu học Khu phố 8	500			
31	Các đoạn đường còn lại trong thị trấn	400	300	100	
32	Đất ở các buôn thuộc thị trấn	150	120	100	80
IX	TT Củng Sơn - huyện Sơn Hòa (Đô thị loại V)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ bờ Sông Ba đến giao đường 24 tháng 3	800	390	220	150
-	Đoạn từ ngã giao đường 24 tháng 3 đến nương thủy lợi nhà ông Bính	850	405	225	150
-	Đoạn từ nương thủy lợi (nhà ông Hạnh) đến đường Trần Hưng Đạo	1100	495	310	200
-	Đoạn từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới xã Suối Bạc	790	390	295	165
2	Đường Nguyễn Chí Thanh				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến Trần Phú	800	485	300	190
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	1.110	500	320	200
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giao đường số 11	800	485	300	190
3	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến đường Trần Phú	800	485	300	190
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	1.000	500	320	200
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường số 11	800	510	320	200
-	Đoạn từ đường số 11 đến đường 24 tháng 3	500	280	235	155
4	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ chân đồi Hòn Ngang đến giao đường số 11	800	485	300	190
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thổ Đá	500	345	225	145
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ Chân đồi Hòn Ngang đến đường số 11	800	485	300	190
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thổ Đá	470	325	215	140
6	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	800	430	330	230
7	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	800	510	320	200
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Hồ Suối Bùn I	600	420	280	180
8	Đường Võ Thị Sáu				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	700	380	290	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hồ Suối Bùn I	500	350	250	185
9	Đường số 11: Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	470	325	210	140
10	Đường 24 tháng 3				
-	Đoạn từ Suối Thá đến đường ĐT 646	150	110	80	60
-	Đoạn từ đường ĐT 646 đến đường vào bến nước Ông Đa	300	220	130	90
-	Đoạn từ đường vào bến nước Ông Đa đến ranh (phía trên) Nhà thờ Tây Hòa	650	385	300	195
-	Đoạn từ ranh (phía trên) Nhà thờ Tây Hòa đến ngã ba (giao với đường vào Chùa Phước Sơn)	500	295	230	150
-	Đoạn từ ngã ba (giao với đường vào Chùa Phước Sơn) đến ranh giới xã Suối Bạc	300	210	140	100
11	Đường ĐT 646: Đoạn từ cầu Sông Ba đến giáp ranh xã Suối Bạc	200	145	95	75
12	Đường nội bộ chợ Sơn Hòa: Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	800	480	295	190
13	Đường từ ngã Tư công viên (đường Trần Phú) đến hồ Suối Bùn 2	600	380	245	165
X	TT La Hai - huyện Đồng Xuân (Đô thị loại V)				
1	Đường Lê Lợi (toàn tuyến)	1.000	800	600	400
2	Đường Trần Phú:				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến trụ Km0	300	200	100	80
-	Đoạn từ Km0 (đường vào bãi rác) đến nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ	800	600	400	200
-	Đoạn từ nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ đến đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	1.000	800	600	400
-	Đoạn từ đường Võ Trứ (Trạm BVTV) đến hết đường Trần Phú	650	450	300	200
3	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ Nhà máy nước La Hai đến giáp đường Trần Phú	600	400	300	200
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Lê Thành Phương	650	450	300	200
4	Đường Lương Tấn Thịnh				
-	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	800	600	400	200
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Trường Chinh (năm	600	400	200	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	2014 là Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường sắt Bắc - Nam)				
5	Đường Trần Hưng Đạo:				
-	Từ Km12+020 (cầu Lỗ Sầu - giáp xã Xuân Sơn Nam) đến km13+000 (cống thoát nước).	370	250	120	70
-	Từ Km13+000 (cống thoát nước) đến km(14+300) cầu sắt La Hai	800	600	400	200
-	Từ (Km14+300) Cầu sắt La Hai đến km 16+070 Dốc Quận (Phòng Y tế)	1.000	800	600	400
-	Từ km 16+070 Dốc Quận (Phòng Y tế) đến công văn hóa khu phố Long Bình	800	600	300	200
-	Từ công văn hóa khu phố Long Bình đến dốc Hồ Ó (giáp xã Xuân Long)	600	400	200	100
6	Đường Phan Trọng Đường:				
-	Từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Ty) đến đường Trần Cao Vân (Nhà ông Tòng)	1.000	620	370	200
-	Từ đường Trần Cao Vân (Nhà ông May) đến đường Trần Hưng Đạo (cổng Trung Tâm Văn Hóa)	800	600	400	300
7	Đường Võ Trứ: Toàn tuyến	500	300	200	100
8	Đường Trần Cao Vân: Đoạn từ đường Phan Trọng Đường đến nhà ông Dương	600	400	200	100
9	Đường số 15: Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến đường Trần Hưng đạo (Nhà ông Lê Ngọc Liễn)	350	250	150	80
10	Đường Nguyễn Huệ: Từ Đường Trần Phú đến đường Lương Văn Chánh (cây đồng Long Hà)	800	600	300	200
11	Đường Võ Thị Sáu:				
-	Từ nhà ông Long đến khu tập thể trường PTTH Lê Lợi	500	300	150	100
-	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Thanh	500	300	150	100
12	Đường Nguyễn Du (Toàn tuyến)	250	150	100	60
13	Đường Võ Văn Dũng: Từ đường Lương Văn Chánh đến giáp xã Xuân Quang 3	300	200	150	80
14	Đường Lương Văn Chánh				
-	Từ Km12+500 (giáp ranh Xuân Sơn Bắc) đến đường Trần Hưng Đạo)	200	150	100	60
-	Từ cầu sắt La Hai đến khu dân cư Xóm Ké (nhà bà Tư)	600	400	200	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Từ khu dân cư Xóm Ké (nhà bà Tư) đến giáp xã Xuân Quang 3 (đèo ngang)	800	600	400	200
15	Đường Trường Chinh (toàn tuyến)	500	300	200	100
16	Đường Phan Lưu Thanh				
-	Từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	250	120	80	60
-	Từ cổng trường THCS Phan Lưu Thanh đến khu di tích Phan Lưu Thanh	200	80	70	60
17	Đường Lê Thành Phương dọc Bàu Long Thăng (Đoạn từ đường sắt Bắc - Nam đến nhà ông Đỗ Tư)	300	150	100	80
18	Đường Khóm 5 - Soi Hò (Từ đường Lương Văn chánh - giáp xã Xuân long)	150	100	80	60
19	Đường Nguyễn Hào Sự (từ Nguyễn Huệ đến đường Võ Văn Dũng)	700	350	200	100
20	Khu dân cư nam cầu mới La Hai				
-	Khu A	800			
-	Khu B	600			
-	Khu C	600			
-	Khu D	600			
-	Khu E	600			

PHỤ LỤC 2

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa (4 xã)				
A	Vùng đồng bằng (4 xã)				
1	Xã Bình Ngọc (Xã đồng bằng)				
1.1	Đường Hải Dương: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp huyện Phú Hòa	3.500	1.500	800	500
1.2	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ranh giới xã Bình Ngọc, Hòa An	3.000	1.200	800	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1.3	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An	2.200	700	600	450
1.4	Đường Côn Sơn: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An	1.700	700	600	400
1.5	Đường giao thông nông thôn Ngọc Phước 2	800	500	450	400
1.6	Đường giao thông nông thôn Ngọc Lãng: Đoạn từ đường phía Đông giáp đường sắt đến đường bê tông	800	500	450	400
1.7	Đường quy hoạch 20m: Đoạn từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hải Dương	3.000			
1.8	Đại lộ Nguyễn Tất Thành (Đoạn qua địa bàn xã)	3.500	1.100	700	500
2	Xã Hòa Kiến (Xã đồng bằng)				
2.1	Xã lộ 20				
-	Đoạn từ giáp ranh phường 9 đến cầu Minh Đức	700	300	200	100
-	Đoạn từ Cầu Minh Đức đến đầu kênh N1	700	250	200	100
-	Đoạn từ kênh N1 đến Đá Bàn	500	250	150	100
2.2	Các tuyến đường liên thôn tiếp giáp xã lộ 20				
-	Đường từ Cầu Minh Đức đến Chùa Minh Sơn	300	200	150	100
-	Đường từ Chùa Minh Sơn đến cầu Cai Tiên	200	150	100	70
-	Đường từ quốc lộ 1A đến chợ Xuân Hòa	300	200	150	70
-	Đường từ trường trung học cũ đến cuối thôn Tường Quang	250	150	120	70
-	Đường từ Cầu làng Quan Quang đến Kênh N1	250	150	120	70
-	Đường từ Bưu điện xã đến sân kho thôn Xuân Hòa	250	150	120	70
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	200	150	100	70
2.4	Quốc lộ 1 A (đoạn qua địa bàn xã)	2.500			
3	Xã Bình Kiến (xã đồng bằng)				
3.1	Đường Độc Lập: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	3.000	1.300	800	500
3.2	Đường Lê Duẩn: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	3.000	1.300	800	500
3.3	Đại lộ Hùng Vương				
-	Đoạn từ Lê Đài đến đường số 14	6000	2000	1000	600
-	Đoạn từ đường số 14 đến ranh giới xã Bình Kiến và xã An Phú	4.000	1.200	800	500
3.4	Đại lộ Nguyễn Tất Thành: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	3500	1500	700	500
3.5	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến	2500			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	đường Hà Huy Tập				
3.6	Đường Nơ Trang Long: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	2000			
3.7	Đường Lương Định Của: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	2000			
3.8	Đường Trần Nhân Tông: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	2500			
3.9	Đường Võ Trứ: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	2000			
3.10	Các trục đường thuộc khu dân cư phía Tây đại lộ Hùng Vương (đoạn từ đường An Dương Vương - N14)				
-	Trục đường rộng 10m	1.500			
-	Trục đường rộng 6m	1.000			
3.11	Các trục đường thuộc Khu dân cư phía Đông đại lộ Hùng Vương (đoạn từ đường số 14 - quốc lộ 1A)				
-	Trục đường rộng 20m	2.000			
-	Trục đường rộng 16m	1.500			
-	Trục đường rộng 10m	1.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	800			
3.12	Đường đi Thượng Phú				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến Trạm bơm Phú Vang	800	300	200	100
-	Đoạn từ Trạm bơm Phú Vang đến Thượng Phú	500	200	100	70
3.13	Đường đi Bầu Cỏ				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến hết khu tái định cư Bầu Cỏ	800	250	150	100
-	Đoạn từ hết khu tái định cư Bầu Cỏ đến giáp xã Hòa Kiến	400	200	100	70
3.14	Các trục đường dưới 12m thuộc khu tái định cư Bầu Cỏ	400			
3.15	Đường Mậu Thân (đoạn qua địa bàn xã)	1.700	900	600	300
3.16	Quốc lộ 1A (đoạn qua địa bàn xã)	3.000	1.000	500	250
3.17	Đường Tân Trào	3.000			
3.18	Đường Hà Huy Tập	3.200			
4	Xã An Phú (xã đồng bằng)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4.1	Đường Độc Lập: Đoạn thuộc địa bàn xã An Phú	3.000	800	500	300
4.2	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến và An Phú đến ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa	3.000	1300	800	500
-	Đoạn từ ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa đến Ngã tư đường cơ động	1500	800	400	200
4.3	Đại lộ Hùng Vương: đoạn từ Ranh giới xã Bình Kiến và xã An Phú đến QL1A (các vị trí 2, 3, 4 tính theo giá đất các đường thuộc khu dân cư phía Đông đại lộ Hùng Vương (đoạn từ đường số 14-QL1A)	4.000			
4.4	Quốc lộ 1A (đoạn qua địa bàn xã)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến, An Phú đến Km 1323+200	3.000	1.000	500	250
-	Đoạn từ Km1323+200 đến giáp xã An Chấn	2.000	600	400	200
4.5	Đường cơ động ven biển	1.500	600	400	200
4.6	Đường liên xã				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	1.500	600	400	200
-	Đoạn từ Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng đến cầu Đồng Nai	1.000	500	300	150
4.7	Đường liên thôn Xuân Dục, Chính Nghĩa	600	400	200	100
4.8	Đường khu tái định cư Gò Giữa				
-	Trục đường rộng 13m	800			
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m	500			
-	Trục đường quy hoạch rộng 10m	300			
4.9	Đường liên thôn Phú Liên				
-	Đoạn từ ngã ba Thượng Phú đến Cầu sắt Phú Liên (cũ)	400	200	150	100
-	Đoạn từ Cầu sắt Phú Liên đến Gò Sầm (cũ)	200	100	80	70
4.10	Đường liên thôn Phú Lương: Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vực - Suối Gò Dầu	400	200	150	100
4.11	Đường khu TĐC xứ Đồng Phú thôn Chính Nghĩa				
-	Trục đường rộng 6m	1.200			
4.12	Đường từ quốc lộ 1A đến ngã ba Thượng Phú, Phú Liên	200	100	80	70
II	Thị xã Sông Cầu (10 xã)				
A	Vùng đồng bằng (9 xã)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Xã Xuân Lộc (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến trụ sở UBND xã Xuân Lộc	600	360	200	120
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình	800	480	280	170
1.2	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đi qua chợ cũ đến ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	1.000	600	360	210
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A (ngã ba Hà Dom) đến ngã 3 đường Chánh Lộc - Diêm Trường	500	300	180	100
-	Đoạn từ ngã 3 đường Chánh Lộc - Diêm Trường đến Trường Bùi Thị Xuân	500	300	180	100
-	Đoạn từ Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải	400	240	140	100
-	Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp đầm Cù Mông	400	240	140	80
1.3	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đến lô số 1 QHPL khu dân cư	250	150	100	80
-	Đoạn từ giáp lô số 1 QHPL khu dân cư đến giáp ranh xã Xuân Bình	150	100	80	60
1.4	Khu dân cư chợ Xuân Lộc				
-	Khu D và khu E	3.500			
-	Khu F	3.000			
-	Mặt tiền đường số 8, số 9 và số 10	3.000			
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa (hoặc láng nhựa) trong xã				
-	Khu vực 1				
-	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba ông Dân)	400	240	140	80
-	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (đoạn từ ngã ba ông Dân đến Bàu Neo)	400	240	140	80
-	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (Đoạn từ quốc lộ 1A đi qua Niệm Phật Đường đến trụ sở thôn Chánh Lộc)	400	240	140	80
	Đường xóm Cát - Chánh Lộc	150	100	80	60
-	Khu vực 2				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (đoạn từ ngã ba ông Dân đến trường Thọ Lộc)	300	180	100	60
-	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Phụng	300	180	100	60
-	Đường Mỹ Phụng - Thọ Lộc	350	210	120	80
-	Đường Thạch Khê	300	180	100	60
	Đường quốc lộ 1 - Lầm Thạch Khê	150	100	80	60
	Đường Mỹ Phụng - Diêm Trường	300	180	100	60
	Đường Dốc ông Dinh - Mỹ Phụng	150	100	80	60
	Quốc lộ 1 - Thôn Mỹ Lộc	150	100	80	60
	Đường Chánh Lộc - Mỹ Lộc	150	100	80	60
1.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	120	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
2	Xã Xuân Bình (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Lộc đến giáp Trường Tiểu học xã Xuân Bình	700	420	250	150
-	Đoạn còn lại	500	300	180	100
2.2	Đường GTNT Xuân Bình - Xuân Hải: Đoạn từ giáp đường GTNT Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	400	250	150	100
2.3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A - giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh đến Trường Bùi Thị Xuân	500	300	180	100
-	Đoạn từ giáp Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải	400	240	140	80
-	Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp Đàm Cù Mông	400	240	140	80
2.4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đến hết khu quy hoạch phân lô khu dân cư	250	150	100	80
-	Đoạn giáp khu quy hoạch đến hồ Xuân Bình	150	100	80	60
2.5	Đường GTNT Bình Thạnh - Đá Giăng				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn bê tông hóa	200	100	80	60
-	Đoạn còn lại	150	100	80	60
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	80
-	Khu vực 2	300	180	100	60
2.7	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
3	Xã Xuân Hải (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến giáp Trạm cấp nước xã Xuân Hải (giáp cây xăng Khổng Lang)	500	300	180	100
-	Đoạn từ Trạm cấp nước xã Xuân Hải (giáp cây xăng Khổng Lang) đến giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải)	1.200	600	360	210
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
3.2	Đường bê tông GTNT xã Xuân Hải: Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 5 (từ nhà ông Trần Quý Dạn đến nhà ông Nguyễn Văn Đề)	400	150	100	80
3.3	Đường GTNT Xuân Hải - Xuân Bình: Đoạn từ giáp QL 1D đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	500	240	140	80
3.4	Khu dân cư Xuân Hải (giai đoạn 1)				
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D	1.500			
-	Đường rộng 20 mét	1.200			
-	Đường rộng 10 mét (94 lô tiếp giáp đường NH 8, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường và bị giải toả khi thực hiện dự án trên địa bàn xã	300			
3.5	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
+	Đoạn từ quốc lộ 1D đến giáp đường bê tông GTNT thôn 3 (<i>Đất ông Bùi Thượng</i>)	400	150	100	80
+	Đoạn từ quốc lộ 1D đến giáp đường bê tông GTNT thôn 4 (<i>Nhà ông Nguyễn Văn Lộc</i>)	400	150	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đoạn từ quốc lộ 1D đến giáp đường bê tông GTNT thôn 5 (Nhà bà Trương Thị Màu)	400	150	100	80
-	Khu vực 2	300	180	100	80
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
4	Xã Xuân Hòa (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú	800	500	300	100
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
4.2	Đường GTNT Hòa Phú - Hòa An	500	300	180	100
4.3	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An				
-	Khu A				
+	Các lô tiếp giáp đường Hòa Phú - Hòa An	700			
+	Các lô tiếp giáp trục đường rộng 10 mét (khu A)	600			
-	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	300			
-	Đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã	300			
-	Đường rộng 10 mét còn lại (khu B)	400			
4.4	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
5	Xã Xuân Cảnh (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp ranh xã Xuân Bình đến giáp ranh xã Xuân Thịnh	800	500	300	200
5.2	Đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi	400	180	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5.3	Khu tái định cư quốc lộ 1, đồng ông Nhó, xã Xuân Cảnh				
	Đường rộng 10m	500			
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	180	80
-	Khu vực 2	300	180	100	60
5.5	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
6	Xã Xuân Thịnh (xã đồng bằng)				
6.1	Đường Quốc lộ 1A: Đoạn từ đầu xã Xuân Thịnh đến giáp ranh xã Xuân Phương	600	400	300	200
6.2	Đường GTNT Hòa Hiệp - Từ Nham				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến nhà ông Thợ	400	240	140	100
-	Đoạn từ nhà ông Thợ đến cuối thôn Từ Nham	400	220	150	120
6.3	Đường GTNT Phú Dương - Vịnh Hòa: Đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vịnh Hòa	400	240	140	100
6.4	Đường từ đèo ông Két đến chợ trung tâm xã Xuân Thịnh	300	180	100	80
6.5	Khu dân cư Từ Nham (giai đoạn 1)				
-	Khu L1 và L3: Trục đường Liên thôn Vũng Chèo - Từ Nham	400			
-	Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
6.6	Khu dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa				
6.6.1	Điểm dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa				
-	Khu A2-1 và Khu A2-4	600			
6.6.2	Khu dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa (giai đoạn 1, sau khi đầu tư hoàn thành)				
A	Khu B7-1				
-	Đường rộng 12 mét (các lô 3, 5, 7, 9, 12, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn xã)	300			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường rộng 16 mét (các lô 1, 15, 16, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị giải toả khi thực hiện dự án trên địa bàn xã)	400			
B	Khu B1-2				
	Đường rộng 12 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
C	Khu B7-2				
-	Đường rộng 12 mét (các lô 2, 4, 6 và 8, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Đường rộng 16 mét (các lô 1, 3, 5 và 7, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
D	Khu B 8-1				
-	Đường rộng 12 mét (các lô 3, 5, 7, 9, 11, 14, 15, 16, 17 và 21, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Đường rộng 16 mét (lô số 1, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
E	Khu B 8-2				
-	Đường rộng 12 mét (từ lô số 05 đến lô số 17, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Đường rộng 16 mét (lô số 1 đến lô số 04, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
F	Khu B 8-4				
-	Đường rộng 12 mét (từ lô số 01 đến lô số 04, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Trục đường rộng 16 mét (lô số 05 đến lô số 08, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
G	Khu B3-2				
-	Đường rộng 12 mét (các lô 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24 và 26, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân nghèo chưa có đất ở tại địa phương)	300			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường rộng 20 mét	800			
-	Đường rộng 16 mét, các lô còn lại	500			
-	Đường rộng 12 mét, các lô còn lại	400			
6.7	Khu tái định cư quốc lộ 1, thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh				
	Đường rộng 10m	260			
6.8	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2	300	180	100	80
6.9	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
7	Xã Xuân Phương (xã đồng bằng)				
7.1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thịnh đến giáp ranh Phường Xuân Yên	600	360	210	120
7.2	Đường GTNT Trung Trinh - Vũng La	400	240	140	100
7.3	Khu dân cư Phú Mỹ				
-	Đường Trung Trinh - Vũng La	400			
-	Đường rộng 6m	300			
-	Đường rộng 4,5m	250			
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2	300	180	100	80
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	300	180	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
8	Xã Xuân Thọ I (xã đồng bằng)				
8.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến giáp Nam tuyến tránh Quốc lộ 1A	600	360	210	120
-	Đoạn từ Nam tuyến tránh Quốc lộ 1A đến giáp Bắc cầu	800	480	280	170

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Huyện				
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến cột mốc ranh giới Xuân Thọ 2	1000	600	360	200
8.2	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Nhiêu Hậu, xã Xuân Thọ 1				
-	Đường N2, rộng 10m	600			
-	Đường N1, rộng 12m	450			
-	Đường N3, N4, N5, N6, rộng 10m	340			
8.3	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2				
+	Đoạn từ QL 1A đến cầu cây Duối	400	180	100	80
+	Các đường, đoạn đường còn lại	350	180	100	80
8.4	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	250	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
9	Xã Xuân Thọ II (xã đồng bằng)				
9.1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cột mốc ranh giới Xuân Thọ 1 đến giáp ngã ba Triều Sơn	1.000	600	360	200
9.2	Đường ĐT 642				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp cầu suối Đá	700	400	250	150
-	Đoạn từ cầu suối Đá đến giáp cầu suối tre	300	180	100	80
-	Đoạn từ cầu suối tre đến giáp huyện Đồng Xuân	100	80	70	60
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2	300	180	100	80
9.4	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
B	Vùng miền núi (01 xã)				
10	Xã Xuân Lâm (xã miền núi)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
10.1	Đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ Nam cầu vượt đến đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	1.500	900	500	200
10.2	Đường GTNT Cao Phong	300	100	80	60
10.3	Đường GTNT Long Phước	300	100	80	60
10.4	Đường giao thông đến Trung tâm xã: Đoạn từ giáp Nam cầu Tam Giang mới đến giáp suối Hàn	300	100	80	60
10.5	Đường ĐT 644				
-	Đoạn từ giáp phường Xuân Phú đến Bãi tràn thôn Bình Nông	500	300	200	100
-	Đoạn từ Bãi tràn thôn Bình Nông đến giáp ranh huyện Đồng Xuân	300	100	80	60
10.6	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	100	80
-	Khu vực 2	250	100	80	60
10.7	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
III	Huyện Tuy An				
A	Vùng đồng bằng (12 xã)				
1	Xã An Chấn (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn giáp ranh xã An Phú đến đường đất đi nhà ông Lê Xuân Thế	1.400	600	400	250
-	Đoạn từ đường đất đi nhà ông Lê Xuân Thế đến giáp ranh xã An Mỹ	1.400	600	400	250
1.2	Đường cơ động ven biển				
-	Đoạn từ cầu Đồng Nai đến đường bê tông thôn Phú Quý	1.800	1.100	600	400
-	Đoạn từ đường bê tông thôn Phú Quý đến giáp ranh xã An Mỹ	1.300	650	350	250
1.3	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba (Nhà bà Hợp)	800	500	350	250
-	Đoạn từ ngã ba (Nhà bà Hợp) đến Biển	1.500	800	500	300
1.4	Các đường liên thôn				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường bê tông xi măng (từ HTX NN) đến giáp đường cơ động	600	450	350	250
-	Đường từ khe nước bầu Đồng Nai đến cổng khu du lịch Bãi Xếp	1.200	600	450	300
-	Đường từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông hợp tác xã (nhà ông Cảnh) đến đường đi Núi Hùng	500	300	250	200
1.5	Các đường thôn				
-	Đường từ quốc lộ 1A đi mỏ đá Phú Thạnh	650	300	250	200
-	Đường từ ngã ba đi Mỏ đá Phú Thạnh đến hết đường bê tông (Áp Lý)	450	300	250	200
-	Đường từ ngã ba đường cơ động đến hết đường bê tông thôn Phú Phong	650	300	250	200
1.6	Đất khu trưng bày sản phẩm làng nghề An Chấn				
-	Tiếp giáp quốc lộ 1A	1.500			
-	Tiếp giáp đường nội bộ	1.000			
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	150	120
-	Khu vực 2	250	180	150	120
2	Xã An Mỹ (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp đường vào trường Lê Thành Phương	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ đường vào trường Lê Thành Phương đến giáp ranh xã An Hòa	1.200	600	400	250
2.2	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến hết Nhà máy ô tô JRD	1.400	600	500	350
-	Từ Nhà máy ô tô JRD đến ngã tư chính tuyến	1.400	600	500	350
-	Đoạn từ ngã tư chính tuyến - cầu sắt đến giáp ranh xã An Thọ	200	120	100	90
-	Đoạn từ ngã tư chính tuyến đến giáp ranh xã An Thọ (đường cứu hộ - cứu nạn)	200	120	100	90
2.3	Đường cơ động ven biển				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa	1.400	900	500	300
2.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ quốc lộ 1A đến đường cơ động				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đoạn từ quốc lộ 1A đến trạm y tế xã	2.100	1.400	600	400
+	Đoạn từ trạm y tế xã đến đường cơ động	700	400	200	120
-	Đường từ Chợ cũ đến Cầu Hàm và từ Chợ cũ đến Núi Một	600	400	200	150
-	Đường từ Chợ mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	500	300	200	120
-	Đường từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	500	300	200	120
-	Đường từ ngã ba xóm 4 Phú Long đến ngã ba nhà ông Lê Thăng giáp sân vận động	400	200	150	100
2.5	Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ	2.000			
2.6	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến giáp thôn Hội Sơn - An Hòa	600	350	250	150
2.7	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2	500	300	150	140
2.8	Khu vực xung quanh sân vận động	600			
2.9	Đường từ quốc lộ 1 đến cuối xóm mới thôn Hòa Đa	400	300	200	100
2.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	120	100
-	Khu vực 2	200	120	100	90
3	Xã An Hòa (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1A:				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía Bắc cầu Chùa Hang	1.000	400	220	150
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp ranh xã An Hiệp	1.000	400	220	150
3.2	Đường cơ động ven biển:				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía bắc chợ Diêm Hội	900	500	200	120
-	Đoạn từ đường phía bắc chợ Diêm Hội đến giáp An Hải	600	300	150	100
3.3	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi Hội Sơn				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu Suối Ré	600	300	200	100
-	Đoạn từ cầu suối Ré đến giáp đường cơ động	400	200	120	100
-	Đoạn từ đường cơ động đến bến xe Nhơn Hội	900	500	300	200
-	Đoạn từ bến xe Nhơn Hội đến cổng chào thôn Hội Sơn (Giáp An Mỹ)				
3.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ngã ba chợ Yên đến hội trường Thôn Phú				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Thường				
+	Đoạn từ ngã ba Chợ Yên đến cổng chào thôn Phú Thường	700	250	180	140
+	Đoạn từ cổng chào Thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường	600	250	180	140
-	Đường từ ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội đến cuối đường thôn Diêm Hội	300	150	120	100
-	Đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến hết thôn Tân Hòa	300	150	120	100
-	Đường từ ngã ba thôn Nhon Hội đến Lăng Ông thôn Nhon Hội	600	400	250	150
3.5	Khu dân cư Tân An				
-	Đường rộng > 16m	800			
-	Đường rộng 10m	600			
-	Đường rộng 9m	500			
-	Đường rộng 7,5m	400			
-	Đường rộng 6m	300			
3.6	Khu tái định cư đồng Gia Điền				
	+ Đường số 3 rộng 9m	800			
	+ Đường số 2 rộng 12m	600			
	+ Đường số 1 rộng 12m	600			
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	120	100	90
-	Khu vực 2	120	100	90	80
4	Xã An Hải (xã đồng bằng)				
4.1	Đường cơ động ven biển				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hoà đến trụ sở UBND xã (cũ)	600	300	150	100
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã (cũ) đến nam cầu An Hải	900	400	200	120
4.2	Từ Đường cơ động ven biển đến chợ thôn Xuân Hòa	600	300	200	100
4.3	Đường liên thôn				
-	Ngã 3 Tân Quy đi Phước Đồng (Đường nhựa)	900	220	150	100
4.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5	Xã An Hiệp (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hoà đến giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương	900	500	300	200
-	Đoạn từ phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương đến giáp ranh xã An Cư	500	120	100	90
5.2	Quốc lộ 1A đi Phước Hậu				
-	Đoạn giáp QL 1A đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	450	150	120	100
-	Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	300	120	100	90
5.3	Đường từ An Hiệp đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ QL 1A đến hết phân trường TH Tuy Dương	250	150	120	100
-	Đoạn từ phân trường TH Tuy Dương đến giáp ranh xã An Lĩnh	150	120	100	90
5.4	Đường xung quanh chợ Phiên Thứ mới	300			
5.5	Đường từ quốc lộ 1A đi Đầm Ô Loan				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu đường sắt	400	120	90	80
-	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp ranh xã An Cư	150	100	90	80
5.6	Tái định cư đồng Cây Gạo				
-	Đường số 1	600			
-	Đường số 2	450			
-	Đường số 3, 6	350			
-	Đường số 4, 5	300			
5.7	Tái định cư đồng Cây Đông	400			
5.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	120	110	100
-	Khu vực 2	120	110	100	90
6	Xã An Cư (xã đồng bằng)				
6.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hiệp đến cổng qua đường QL1A (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức)	600	400	300	150
-	Đoạn từ cổng qua đường QL1A (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức) đến đỉnh dốc Chùa	900	500	300	200
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Chùa đến giáp thôn Phước Lương	1.100	500	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ giáp Phước Lương đến đường đi Đồng Cháy	800	500	400	200
-	Đoạn từ đường đi Đồng Cháy đến giáp ranh thị trấn Chí Thạnh	800	500	400	200
6.2	Đường từ quốc lộ 1A đến cổng Cụm công nghiệp Tam Giang	500	400	300	150
6.3	Cụm công nghiệp Tam Giang				
-	Đường rộng 15m	600			
-	Đường rộng 14m	500			
-	Khu dịch vụ tiếp giáp quốc lộ 1	1.400			
6.4	Các đường liên thôn				
-	- Đường từ quốc lộ 1A đến ngã ba Xóm Chuối				
+	Đoạn từ QL1A đến ngã ba đường đi liên xã (nhà bà Ngọt)	900	600	400	200
+	Đoạn từ ngã ba đường đi liên xã (nhà bà Ngọt) đến trường Môm cũ (nhà ông Lực)	700	400	300	150
+	Đoạn từ trường Môm cũ (nhà ông Lực) đến ngã ba Xóm Chuối	400	300	200	100
-	Đường từ quốc lộ 1A đến nhà thờ Đồng Cháy				
+	Đoạn từ QL1A (Phước Lương) đến Đường sắt	400	300	150	100
+	Đoạn từ Đường sắt đến nhà thờ Đồng Cháy	150	100	90	80
-	Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp đường ven đầm				
+	Đoạn từ cổng thôn Tân Long đến cổng ông Thượng	400	300	200	100
+	Đoạn từ cổng ông Thượng đến cổng (nhà ông Nghi)	300	200	150	100
+	Đoạn từ cổng (nhà ông Nghi) đến giáp đường ven đầm	200	150	100	80
-	Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông				
+	Đoạn từ cổng thôn Tân Long - Xóm Đá đến chùa Phước Đồng	400	300	200	100
+	Đoạn từ chùa Phước Đồng đến giáp ranh xã An Ninh Đông	300	200	150	100
-	Đường từ ngã ba đường dẫn cầu Long Phú đến nhà ông Thành				
+	Đoạn từ ngã ba đường dẫn cầu Long Phú đến nhà ông Suông	400	300	200	100
+	Đoạn từ nhà ông Suông đến ngã ba nhà ông Thành	300	200	150	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp ranh xã An Hiệp	200	150	100	90
-	Đường xung quanh xóm gỗ	200	150	100	90
-	Đường từ trường tiểu học đến Gò Giã	250	150	100	90
-	Đường từ chợ Phú Tân đến hết khu dân cư Hòa Thạnh	150	120	100	80
-	Đường từ ngã tư đến trường mẫu giáo Đội 5	130	110	100	80
-	Đường từ nhà ông Vàng đến Hòa Tú	150	100	90	80
6.5	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân				
-	Đường rộng 10m	500			
-	Đường rộng 08m	400			
-	Đường rộng 06m	300			
6.6	Khu tái định cư thôn Phú Tân 2				
	Đường rộng 9m (giáp quốc lộ 1)	700			
6.7	Khu tái định cư Gò Điều				
-	Đường số 4, rộng 9m	650			
-	Đường số 1, rộng 12,5 m	600			
-	Đường số 2, 3 rộng 12,5 m	550			
-	Đường số 5, rộng 12,5 m	500			
6.8	Đường liên xã				
-	Đường từ ngã 3 đường liên xã (nhà bà Ngọt) đến đường dẫn phía Nam cầu Long Phú	700	400	250	150
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Long Phú đến ngã ba đường đi xóm Đá	500	300	200	100
6.9	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	130	110	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
7	Xã An Dân (xã đồng bằng)				
7.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Ngân Sơn đến Nam cầu Nhân Mỹ	1.100	500	300	250
-	Đoạn từ Bắc cầu Nhân Mỹ đến phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính	800	300	200	120
-	Đoạn từ phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính đến giáp ranh TX Sông Cầu	600	200	120	100
7.3	Khu tái định cư thôn Cần Lương				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường số 1	250			
-	Đường số 2, 3	200			
-	Đường số 4	160			
7.4	Khu tái định cư Đồng Đèo, thôn Cần Lương				
-	Đường số 1	450			
-	Đường số 1A	350			
-	Đường số 2 và số 6	350			
-	Đường số 3	300			
-	Đường số 4, 5 và 7	200			
7.5	Khu tái định cư đồng Cây Khế, thôn Bình Chính				
-	Đường số 4	600			
-	Đường số 2 và số 5	400			
-	Đường số 1 và số 3	350			
7.6	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A (Phú Mỹ) đến ngã ba Cây Da	500	300	200	120
-	Đoạn từ ngã ba Cây Da đến cầu An Thổ	300	120	100	90
-	Đoạn từ cầu An Thổ đến Trường Tiểu học số 2	400	150	120	100
7.7	Các đường liên thôn				
-	Đoạn từ cổng chào thôn Long Uyên đến trụ sở thôn Long Uyên	150	100	90	80
-	Đoạn từ chùa Thanh Long đến cổng chào Mỹ Long	150	120	100	90
-	Đoạn từ cổng chào Mỹ Long đến giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc	120	110	100	90
7.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	110	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
8	Xã An Thạch (xã đồng bằng)				
8.1	Đường QL 1A - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ cầu Lò Gốm đến cổng Sơn Chà (giáp An Ninh Tây)	900	450	200	100
8.2	Đường ngã 3 Bà Ná đến đèo Đăng:				
-	Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến cổng văn hoá thôn Phú Thịnh	350	200	100	90
-	Đoạn từ cổng thôn Phú Thịnh đến Đèo Đăng	200	150	110	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
8.3	Đường từ cầu Lò Gốm đến hết đường bê tông thôn Hà Yên				
-	Đoạn từ Cầu Lò Gốm đến bờ đê thôn Quảng Đức	300	150	100	90
-	Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến cuối đường bê tông thôn Hà Yên	200	150	90	80
8.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	110	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
9	Xã An Ninh Tây (xã đồng bằng)				
9.1	Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ cổng Sơn Chà đến ngã ba đi Hội Phú	700	400	300	150
-	Đoạn từ ngã ba đi Hội Phú đến giáp ranh xã An Ninh Đông	1.500	700	500	300
9.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba Xóm Giã	700	400	300	200
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	600	400	300	200
-	Đường từ dốc Bà Tron đến cảng cá thôn Tiên Châu	900	500	300	200
-	Đường từ ngã ba Đội thuế đến tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	700	300	200	120
-	Đường từ ngã ba cây xăng HTXNN đến cửa Bà Chỉ	700	300	200	120
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến cổng thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	450	220	150	100
-	Đường từ ngã ba Xóm Giã đến Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	300	200	120	100
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến dốc Miếu Bình Thạnh	400	200	120	100
-	Đường từ ngã ba Bà Thương đến bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	400	200	120	100
-	Đường từ ngã ba Cảng cá Tiên Châu đi cầu gỗ Bình Thạnh (Đường nội bộ vùng nuôi tôm)	450	220	150	100
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến nhà ông Chút, Xuân Phú	300	200	120	100
-	Đoạn từ nhà ông Cương đến nhà bà Cúc, Xuân Phú (khu vực chợ Giã)	700	500	300	150
-	Đoạn từ ngã ba cầu Lầm đến nhà ông Mỹ, Hội Phú	250	120	100	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ ngã ba trạm xá đến trường TH số 2, Tiên Châu	300	120	100	90
-	Đoạn từ bưu điện đến nhà ông Tâm, Xuân Phú	350	220	150	100
-	Đoạn từ ngã ba sân kho cây khế đến nhà ông Đường (Đội 3)	200	120	100	90
-	Đoạn từ nhà trẻ Hội Phú đến đường liên xã	250	120	100	90
-	Đoạn từ đường liên xã đến khu tái định cư (đội 17 – Diêm Điền)	300	200	120	100
-	Đoạn từ đường bê tông Hội Phú (Cây Gòn) đến cầu gỗ Bình Thạnh	300	200	120	100
9.3	Khu dân cư Đồng Thủy - Tiên Châu				
-	Đường số 1 rộng 16 m	800			
-	Đường số 2 rộng 10 m	700			
-	Đường số 3 rộng 10 m	600			
-	Đường số 4 rộng 10 m	700			
9.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	120	100
-	Khu vực 2	200	120	100	90
10	Xã An Ninh Đông (xã đồng bằng)				
10.1	Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Ninh Tây đến ngã 3 đường đi đèo biển	650	450	300	200
-	Đoạn từ ngã 3 đường đi đèo biển đến giáp thôn Phú Hạng	400	300	200	150
-	Đoạn từ giáp thôn Phú Hạng đến Gành Đá Đĩa	200	150	120	100
10.2	Đường phía Bắc Cầu An Hải				
-	Đoạn từ ngã ba đi Gành Đá Đĩa (trường Ngô Mây) đến Bắc cầu An Hải	600	500	400	250
10.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ công bộ 6 đến cuối Bãi Bàng				
+	Đoạn từ ngã ba công bộ 6 đến đỉnh dốc Đá Đen thôn 5	600	500	300	200
+	Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến giáp cuối xóm 9 thôn 6	450	350	250	150
+	Đoạn từ nhà ông Bình đến nhà bà Hương (thôn 5)	200	150	120	100
+	Đoạn từ Tạm y tế xã đến nhà ông Biện Minh Hùng thôn 5	200	150	120	100
+	Đoạn từ nhà ông Bích đến nhà ông Lẹ thôn 5	200	150	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đoạn từ ngã ba đường đi đèo biển đến đỉnh đèo thôn 7	300	200	150	100
+	Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lượng đến nhà ông Nhựt thôn 5	300	200	150	100
+	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà ông Hiệp thôn 6	200	150	120	100
+	Đoạn từ cổng chào thôn số 2 đến nhà ông Dân thôn 6	200	150	120	100
+	Đoạn từ cổng chào số 2 thôn 6 đến cuối Bãi Bàng	300	250	150	100
-	Đường từ ngã ba đường 773 đến cuối đường thôn 7				
+	Đoạn từ ngã ba đường 773 thôn 7 đến giáp Miếu thôn 7	400	200	200	100
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến cuối đường thôn 7	400	300	200	100
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến Khu tái định cư Lễ Thịnh	200	150	120	100
+	Đoạn từ ngã ba xóm Cát Đường 773 đến nhà ông Lê Hân thôn 7	250	200	150	100
-	Đường từ ngã 3 Mã Đạo đến bến đò thôn 8				
+	Đoạn từ ngã 3 Mã Đạo đến Cầu Am	300	200	120	100
+	Đoạn từ Cầu Am đến bến đò thôn 8	300	200	120	100
-	Đường từ HTXNN Nam An Ninh đến giáp An Cư	200	150	120	100
-	Đường từ chợ Đăng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	200	140	110	90
10.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
11	Xã An Định (xã đồng bằng)				
11.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ đỉnh Đèo Thị đến cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiện)	250	200	150	100
-	Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân	500	260	220	190
11.2	Đường ĐT 650: Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp ranh xã An Nghiệp	210	170	140	120
11.3	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh: Từ đường sắt đến cầu Bà Chưa	320	180	140	120
11.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ đường ĐT 641 đến khu dân cư (trường tiểu học cũ)	210	170	140	120
-	Đường giáp Thị trấn chí thành (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ	140	120	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường ĐT 641 (thôn Phong Hậu) đến ngã ba đi Long Hòa	280	180	140	120
11.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	210	170	140	120
-	Khu vực 2	140	120	100	80
12	Xã An Nghiệp (xã đồng bằng)				
12.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Định đến tràng (cũ) vùng 9 An Nghiệp	350	240	120	100
-	Đoạn từ tràng (cũ) vùng 9 An Nghiệp đến cầu Ông Tài	700	430	200	120
-	Đoạn từ cầu ông Tài đến giáp ranh xã An Xuân	200	140	90	80
12.2	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ giáp xã An Định đến cổng Cây Đông	300	180	100	90
-	Đoạn từ cổng Cây Đông đến giáp ranh xã An Lĩnh	200	150	90	80
12.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ĐT 650 đến vùng 3 An Nghiệp				
+	Đoạn từ ĐT 650 đến cổng Lập Lăng	250	120	100	90
+	Đoạn từ cổng Lập Lăng đến ngã ba vùng 3 An Nghiệp	200	140	100	90
-	Đường từ ĐT 650 (ngã ba vùng 10) đến Hồ Đồng Tròn	200	120	100	90
-	Đường từ cầu hồ Đồng Tròn đến đập Thế Hiến	120	110	100	90
-	Đường đi vùng 12, vùng 13				
+	Đoạn từ đường ĐT 650 đến ngã ba nhà ông Tăng Ngọc Châu	130	110	90	80
+	Đoạn từ nhà ông Tăng Ngọc Châu đến khu dân cư vùng 13	110	100	90	80
+	Đoạn từ nhà ông Tăng Ngọc Châu đến khu dân cư vùng 12	110	100	90	80
-	Đường từ ĐT 650 đến Hóc Bò				
+	Đoạn từ ĐT650 đến cổng vôi vùng 9	150	110	90	80
+	Đoạn từ cổng vôi vùng 9 đến bờ Cao nhà ông Chương	110	100	90	80
12.4	Đường liên thôn, xóm				
+	Đoạn từ ngã ba phân trường tiểu học Định Phong đến sân kho vùng 4, thôn Định Phong	150	120	100	90
+	Đoạn từ cổng Cây Đông đến khu dân cư Trảng Đé	140	110	90	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đoạn từ khu dân cư Trảng Để đến cuối xóm Hóc Lá, vùng 2A, thôn Định Phong	120	100	90	80
+	Đoạn từ ngã bản tin thôn Thế Hiên đến Đập Thế Hiên	120	100	90	80
12.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
B	Xã miền núi (3 xã)				
13	Xã An Thọ (xã miền núi)				
13.1	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Mỹ đến cuối xóm Đất Cày thôn Tân Lập	70	60	50	40
-	Đoạn từ cuối thôn Tân Lập đến giáp Sơn Hòa	60	50	45	40
13.2	Các đường xã lộ				
-	Đường từ dốc Súc thôn Phú Cần đến đầu dốc Lầy thôn Phú Cần	80	65	50	40
-	Đường từ Chòm Bắc thôn Phú Cần đến cầu Lỗ Găng thôn Phú Mỹ	70	60	50	40
-	Đường từ Trảng Hòn Gió đến cuối thôn Lam Sơn	60	50	45	40
13.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	70	60	50	40
-	Khu vực 2	60	50	45	40
14	Xã An Xuân (xã miền núi)				
14.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến đầu thôn Xuân Yên	80	70	65	50
-	Đoạn từ thôn Xuân Yên đến đường vào UBND xã	95	80	75	60
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Sơn Hòa	70	60	55	50
14.2	Các đường liên thôn:				
-	Đường từ ĐT 650 đến cuối thôn Xuân Trung				
+	Đoạn giáp đường ĐT 650 (từ UBND xã) đến đầu thôn Xuân Trung	120	110	100	95
+	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Xuân Trung đến cuối thôn Xuân Trung	90	80	75	60
-	Đường từ nhà văn hóa thôn Xuân Hòa đến nhà ông Ninh	70	65	60	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
14.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	55	50	45
-	Khu vực 2	55	50	45	40
15	Xã An Lĩnh (xã miền núi)				
15.1	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh: Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến UBND xã An Lĩnh	60	55	50	40
15.2	Đường liên xã: Đoạn từ đầu chợ Phong Thái đi Giếng Đông - An Nghiệp	55	50	45	40
15.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ cổng thôn Phong Lãnh đến dốc Chùa thôn Phong Lãnh (giáp Long Đức Chí Thạnh)	60	55	45	40
-	Đường từ đầu thôn Phong Thái đến cuối thôn Quang Thuận	55	50	45	40
-	Đường từ ngã ba Hòn Dung thôn Thái Long đến xóm Giồng sắt thôn Vĩnh Xuân	55	50	45	40
-	Đường từ đầu xóm Gò đến cuối xóm Tiêng thôn Tư Thạnh	55	50	45	40
15.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	55	50	45	40
-	Khu vực 2	55	50	45	40
IV	Huyện Phú Hòa				
A	Vùng đồng bằng (7 xã)				
1	Xã Hòa An (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới TP Tuy Hòa đến ngã ba QL 25 - tỉnh lộ 7 (cũ)	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ ngã ba quốc lộ 25 - tỉnh lộ 7 (cũ) đến quốc lộ 1A	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến ranh giới xã Hòa Thắng	1.500	1.000	700	500
1.2	Xã lộ 21:				
-	Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc đến quốc lộ 1A	2.000	1.200	800	500
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu ông Nhân	2.500	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ cầu ông Nhân đến ranh giới xã Hòa Thắng	1.800	1.000	700	400
1.3	Tỉnh lộ 7: Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc đến QL 25	3.000	2.000	1.200	700
1.4	Xã lộ 22: Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc - Hòa An đến	3.000	2.000	1200	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	ranh giới xã Hòa Trị				
1.5	Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa				
-	Đoạn từ quốc lộ 25 đến ngã tư xã lộ 21	1.600	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã tư xã lộ 21 đến quốc lộ 1A	1.500	1.000	700	400
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến ranh giới xã Hòa Thắng	700	500	300	200
1.6	Đường liên thôn Phú Ân - Vĩnh Phú				
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến cầu ông Nhân	1.000	700	500	300
-	Đoạn từ cầu ông Nhân đến Đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng, Thị trấn Phú Hòa	300	200	170	150
1.7	Đường từ Quốc lộ 25 (cầu số 4) đến ranh giới xã Hòa Trị	600	400	300	200
1.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	600	400	300	200
-	Khu vực 2	500	350	200	150
2	Xã Hòa Thắng (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Hòa An đến trụ Km8	1.500	750	400	250
-	Đoạn từ trụ Km8 đến trụ Km9	2.000	900	550	300
-	Đoạn từ trụ Km 9 đến giáp ranh giới Thị trấn Phú Hòa	1.000	600	500	270
2.2	Xã lộ 21: Đoạn từ ranh giới Hòa An đến Quốc lộ 25	800	500	300	240
2.3	Xã lộ 25: Đoạn từ quốc lộ 25 đến ranh giới xã Hòa Định Đông	1.500	800	400	250
2.4	Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa: Đoạn từ ranh giới Hòa An - Hòa Thắng đến ranh giới Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa	600	400	250	200
2.5	Đường liên xã Hoà Thắng - Hòa Trị: Đoạn từ Cầu Đông Lộc đến ranh giới xã Hoà Trị	800	450	250	150
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	400	270	170	120
-	Khu vực 2	300	150	100	80
3	Xã Hòa Định Đông (xã đồng bằng)				
3.1	Xã lộ 25: Đoạn từ ranh giới xã Hoà Thắng đến ranh giới xã Hoà Quang Nam	1.000	420	260	120
3.2	Đường vào làng nghề bún Định Thành từ đường xã	400	195	180	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	lộ 25 đến xóm bún				
3.3	Đường ô tô đến trung tâm xã Hoà Định Đông từ kênh N1 đến cầu ông Chung	400	195	180	120
3.4	Đường liên xã Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc - Hòa Định Đông: Đoạn từ ranh giới Hòa Quang Nam đến thôn Định Thái	400	200	180	120
3.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	500	220	160	120
-	Khu vực 2	400	195	147	100
4	Xã Hòa Định Tây (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến trụ Km22	380	300	220	160
-	Đoạn từ trụ Km22 đến ranh giới xã Hòa Hội	280	220	170	120
4.2	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen	350	280	210	160
4.3	Đường bờ vùng hàng dừa	330	260	200	180
4.4	Đường từ cầu UBND xã đến Đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen	350	280	220	160
4.5	Đường bờ vùng sân kho 3 từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	330	260	210	160
4.6	Đường bờ vùng suối bà Lượng từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	310	240	190	160
4.7	Các đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	270	200	170	140
-	Khu vực 2	200	170	140	110
5	Xã Hòa Trị (xã đồng bằng)				
5.1	Xã lộ 22				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa An đến cầu chui thôn Phước Khánh	2.200	500	200	140
-	Đoạn từ cầu chui thôn Phước Khánh đến UBND xã Hòa Trị	2.100	450	180	140
-	Đoạn từ UBND xã Hòa Trị đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	1.100	300	190	120
5.2	Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị: Đoạn từ xã lộ 22 đến ranh giới xã Hòa Thắng	300	170	130	110
5.3	Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến: Đoạn từ xã lộ 22 đến ranh giới xã Hòa Kiến	400	170	130	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	210	155	100	80
-	Khu vực 2	180	135	100	80
6	Xã Hòa Quang Bắc (xã đồng bằng)				
6.1	Xã lộ 22				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	1.200	500	200	150
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100m	1.600	700	300	150
-	Đoạn từ chợ Hạnh Lâm +100m đến Dốc Hào Hai	800	450	150	110
-	Đoạn từ Dốc Hào Hai đến giáp ranh giới khu nông nghiệp áp dụng công nghệ cao	650	350	150	110
6.2	Trục đường chính khu nông nghiệp áp dụng công nghệ cao (từ kênh N1 đến ngã ba bản tin điểm kinh tế mới)	300	150	80	70
6.3	Xã lộ 25				
-	Đoạn từ xã lộ 22 đến cầu vôi núi Miếu	600	350	150	100
-	Đoạn từ cầu Vôi núi Miếu đến ranh giới kênh N1	450	250	150	90
6.4	Đường liên xã Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc - Hòa Định Đông: Đoạn từ xã lộ 22 đi bầu tròn đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	550	350	150	100
6.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	140	70	60
-	Khu vực 2	250	140	70	60
7	Xã Hòa Quang Nam (xã đồng bằng)				
7.1	Xã lộ 22				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	1.500	600	400	250
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh lâm + 100m	2.000	750	450	250
7.2	Xã lộ 25: Đoạn từ ranh giới Hòa Định Đông đến ranh giới xã Hòa Quang Bắc	1.500	680	450	240
7.3	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam				
-	Đoạn từ kênh N5 đến kênh N3 (cũ)	500	300	190	150
-	Đoạn từ kênh N3 (cũ) đến ngã ba cầu Phú Thạnh	800	400	210	180
-	Đoạn từ cầu Phú Thạnh đến tổ hợp tác Sơn Phú	400	150	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
7.5	Đường liên xã Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc - Hòa Định Đông: Đoạn từ thôn Mậu Lâm Nam đến thôn Quang Hưng	440	300	150	100
7.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	400	150	90	70
-	Khu vực 2	300	140	80	70
B	Vùng miền núi (1 xã)				
8	Xã Hòa Hội (xã miền núi)				
8.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Định Tây - Hòa Hội đến trụ Km28	250	180	150	110
-	Đoạn từ trụ Km28 đến Km28+400 (ngã tư Trường tiểu học Hòa Hội)	700	550	420	280
-	Đoạn từ Km28+400 đến Km29+100	900	730	550	400
-	Đoạn từ Km29+100 đến Km29+200	850	700	520	310
-	Đoạn từ Km29+200 đến Km29+600	650	400	300	210
-	Đoạn từ Km29+600 đến ranh giới xã Sơn Hà	450	300	160	80
8.2	Đường liên thôn Phong Hậu - Nhất Sơn	350	230	160	90
8.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	110	80
-	Khu vực 2	150	130	110	80
V	Huyện Đông Hòa				
A	Vùng đồng bằng (8 xã)				
1	Xã Hòa Thành (xã đồng bằng)				
1.1	Đường liên thôn: Từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến công văn hóa thôn Lộc Đông	450	320	200	135
1.2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông	950	600	360	190
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông đến ranh giới xã Hòa Bình 1	800	450	290	135
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	270	170	140	90
-	Khu vực 2	200	135	100	70
2	Xã Hòa Tân Đông (xã đồng bằng)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương (<i>đường vào nhà ông Nguyễn Chợ</i>)	320	180	110	85
-	Đoạn từ ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương đến ranh giới xã Hòa Tân Tây	300	175	110	90
2.2	Đoạn Kè Phú Đa	240	160	110	85
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	260	160	110	85
-	Khu vực 2	150	135	100	70
3	Xã Hòa Hiệp Bắc (<i>xã đồng bằng</i>)				
3.1	Đường liên huyện				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND xã (<i>nhà ông Ngô Ân</i>)	780	460	110	100
-	Đoạn từ UBND xã (<i>nhà ông Ngô Ân</i>) đến ranh giới Thị trấn Hòa Hiệp Trung	860	550	120	100
3.2	<i>Tuyến đường ven biển (đại lộ Hùng Vương)</i> : Đoạn từ giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa đến giáp thị trấn Hòa Hiệp Trung	1.500			
3.3	Đường từ đường liên huyện đến cổng chính KCN Hòa Hiệp 1	900	750	500	100
3.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	660	300	110	80
-	Khu vực 2	470	200	100	70
4	Xã Hòa Hiệp Nam (<i>xã đồng bằng</i>)				
4.1	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt (<i>đường liên xã</i>)	780	540	240	120
4.2	<i>Tuyến đường ven biển</i> (đại lộ Hùng Vương)				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung đến Bắc Cầu Đà Nông	980	540	240	120
4.3	Khu tái định cư Phú Lạc (<i>giai đoạn 1</i>)				
-	Đường rộng 24 mét	500			
-	Đường rộng 20 mét	400			
-	Đường rộng 16 mét	300			
-	Đường rộng 12 mét	200			
4.4	Khu tái định cư Phú Lạc (<i>giai đoạn 2</i>)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường rộng 24 mét	500			
-	Đường rộng 20 mét	400			
-	Đường rộng 16 mét	300			
-	Đường rộng 12 mét	200			
4.5	Khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp giai đoạn 2				
-	Đường rộng 30 mét	300			
-	Đường rộng 16 mét	240			
-	Đường rộng 12 mét	200			
-	Đường rộng 10 mét	180			
-	Đường rộng 9 mét	120			
4.6	Khu tái định cư Phú Lạc, phục vụ đường dẫn cầu Đà Nông (giai đoạn 2)				
	Đường rộng 1m	250			
	Đường rộng 5m	120			
4.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	380	140	110	90
-	Khu vực 2	240	120	100	90
5	Xã Hòa Tâm (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 29				
-	Từ cầu Đà Nông đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	300	150	90	70
-	Từ giáp ranh Cảng Bãi Gốc đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	300	150	90	70
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	70	60
-	Khu vực 2	150	90	65	55
6	Xã Hòa Xuân Nam (xã đồng bằng)				
6.1	Quốc lộ 29: Từ ranh giới xã Hòa Tâm đến Cảng Vũng Rô	900	480	250	130
6.2	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến cầu Sông Mới	900	480	250	130
-	Đoạn từ cầu Sông mới đến chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	480	300	180	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ chân Đèo Cả <i>(nhà ông Trần Thanh Hóa)</i> đến ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	360	240	120	90
6.3	Đường từ điểm nối quốc lộ 1 đến điểm nối quốc lộ 29	900			
6.4	Khu Tái định cư Hầm đường bộ Đèo Cả				
-	Đường D9: Đoạn từ D1 đến D2	600			
-	Đường D2: Đoạn từ D9 đến D3	600			
-	Đường D9: Đoạn từ D2 đến D7	480			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu tái định cư	360			
6.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	600	240	120	100
-	Khu vực 2	200	150	110	90
7	Xã Hòa Xuân Đông (xã đồng bằng)				
7.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Xuân Tây đến nương thủy lợi Nam Bình	1.440	720	360	190
-	Đoạn từ nương thủy lợi Nam Bình đến cầu cây Tra	1.000	450	160	110
-	Đoạn từ cầu cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	540	260	130	110
7.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	340	250	120	90
-	Khu vực 2	260	230	120	90
8	Xã Hòa Xuân Tây (xã đồng bằng)				
8.1	Quốc lộ 1A: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	1.440	720	360	190
8.2	Đường liên thôn: Từ chùa Phước Long đến Khu tái định cư	600	300	140	100
8.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	360	180	120	90
-	Khu vực 2	260	160	110	80
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Xã đồng bằng (6 xã)				
1	Xã Hòa Tân Tây (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ Ga Gò Mắm đến cầu Tạ Bích	420	240	100	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cầu Tạ Bích đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông, Đông Hòa	300	180	80	60
1.2	Đường bờ kênh N1: Đoạn từ cống (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng) đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông	240	180	120	100
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại				
-	Khu vực 1	200	110	75	65
-	Khu vực 2	150	100	65	55
2.	Xã Hòa Đồng (xã đồng bằng)				
2.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Từ ranh giới thị trấn Phú Thứ đến ngã ba Phú Diễn	500	150	70	55
-	Từ ngã ba Phú Diễn đến trường THCS Nguyễn Thị Định	560	200	100	70
-	Từ Trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	350	150	70	55
2.2	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến nhà ông 8 Nhơn	200	100	60	55
2.3	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến nhà ông 8 Phú	160	100	60	55
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại				
-	Khu vực 1	200	100	60	55
-	Khu vực 2	150	80	60	55
3	Xã Hòa Bình 1 (xã đồng bằng)				
3.1	Đường ĐT 645				
-	Từ ranh giới xã Hòa Thành đến cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	580	340	170	80
-	Từ cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1 đến cầu Bà Kế	680	360	170	80
-	Từ cầu Bà Kế đến ranh giới thị trấn Phú Thứ	580	340	170	80
3.2	Đường Bờ kênh Nam: Đoạn từ cầu bà Nhún Phước Nông đến cầu ông bốn Chân	400			
3.3	Các đường, đoạn đường còn lại				
-	Khu vực 1	280	160	100	70
-	Khu vực 2	240	100	70	55
4	Xã Hòa Phú (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Lương Phước đến đường vào nhà thờ Tin lành	500	340	120	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ ranh giới cầu Lạc Mỹ đến giáp xã Sơn Thành Đông	450	300	120	90
-	Các đoạn đường còn lại Quốc lộ 29	380	300	130	80
4.2	Đường Xếp Thông - Núi Lá đi Hòa Mỹ Tây	180	120	100	80
4.3	Các đường, đoạn đường còn lại				
-	Khu vực 1	130	100	80	70
-	Khu vực 2	110	90	70	60
5	Xã Hòa Phong (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn giáp ranh từ thị trấn Phú Thứ đến Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1	900	550	350	210
-	Đoạn từ Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang	1000	700	350	210
-	Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hoà Phú	700	400	300	180
5.2	Đường bờ kênh Nam				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Phú Thứ đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1	350	300		
-	Đoạn từ Cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang	400	300		
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hoà Phú	300	220		
5.3	Đường Cầu Ga đi xã Hòa Đồng theo Kênh N6				
-	Đoạn từ cầu Ga đến cầu ông Ba Thu	300	250	150	120
-	Đoạn từ cầu ông Ba Thu đến giáp xã Hòa Đồng	250	150	120	100
5.4	Đường từ Nghĩa Trang huyện đi xã Hòa Mỹ Đông theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Hoà Phong - Phú Nhiêu	250	150	120	100
5.5	Đường liên xã Hòa Phong - Phú Nhiêu (Hòa Mỹ Đông)				
-	Đoạn từ cầu Hào Ba đến bìa phía Bắc Núi Đất (Điểm sinh hoạt dân cư Mỹ Thạnh Trung 1)	400	300	200	120
-	Đoạn còn lại	300	150	120	100
5.6	Các đường, đoạn đường còn lại				
-	Khu vực 1	300	180	120	100
-	Khu vực 2	180	150	120	100
6	Xã Hoà Mỹ Đông (xã đồng bằng)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành				
-	Đoạn từ cầu Đúc đến Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	430	270	110	80
-	Đoạn từ Trụ sở UBND xã đến Trường tiểu học số 2 (Vườn Thị)	240	110	70	55
-	Đoạn từ Trường tiểu học số 2 (Vườn Thị) đến giáp xã Hòa Mỹ Tây	130	80	60	55
6.2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh: Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	120	70	60	55
6.3	Đường Xếp thông-Núi lá (giai đoạn 2): Đoạn từ ngã ba Trụ sở UBND xã Hoà Mỹ Đông đến Trường UNECEP (cũ)	110	70	60	55
6.4	Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu	160			
6.5	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hoà Đồng đến đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu)	380	290	110	70
-	Đoạn từ đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu) đến giáp xã Hòa Thịnh	320	260	110	70
6.6	Đường liên xã Phú Nhiêu - Hòa Phong				
-	Đoạn từ cửa hàng ông Nguyễn Văn Phú đến Trụ sở thôn Vạn Lộc	160	110	90	60
-	Đoạn từ Trụ sở thôn Vạn Lộc đến giáp xã Hòa Phong	120	90	60	55
6.7	Các đường, đoạn đường còn lại				
-	Khu vực 1	90	80	60	55
-	Khu vực 2	80	70	60	55
B	Xã Miền núi (4 xã)				
7	Xã Hòa Mỹ Tây (xã miền núi)				
7.1	Đường liên xã Phú Thuận - Mỹ Thành				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Mỹ Đông đến nhà ông Nguyễn Hích	140	90	50	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hích đến cầu Bầu Sen	180	120	60	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Kim Định đến đội 1 Quảng Mỹ (Huyện xếp đoạn chưa liên tục)	120	70	45	40
-	Đoạn từ cầu Bầu Sen đến nhà ông Trần Thiện Khiêm	130	90	50	40
-	Đoạn từ nhà ông Trần Thiện Khiêm đến cầu Bến Nhiều	120	70	45	40
-	Đoạn từ cầu Bến Nhiều đi Bến Mít	100	70	45	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Bến Mít đến giáp ranh thủy điện Đá Đen	70			
7.2	Đường Xếp Thông - Núi Lá (giai đoạn 1) đi Hòa Phú				
-	Đoạn từ UBND xã đến Cầu Khui	110	80	50	40
-	Đoạn từ Cầu Khui đến giáp ranh xã Hòa Phú	100	60	45	40
7.3	Đường từ Ga Hòn Sặc đến giáp xã Hòa Mỹ Đông				
-	Đoạn từ Ga Hòn Sặc đến Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	100	70	50	40
-	Đoạn từ trường Mầm non (Đội 5 cũ) đến giáp xã Hòa Mỹ Đông	100	70	45	40
7.4	Đường Xếp Thông – Núi Lá (Giai đoạn 2) đi Hòa Mỹ Đông: Đoạn từ Cầu khui đến giáp ranh xã Hoà Mỹ Đông	80	60	45	40
7.5	Đường liên xã Hoà Mỹ Tây-Sơn Thành Đông: Đoạn từ Bến Mít đến giáp xã Sơn Thành Đông	60			
7.6	Các đường, đoạn đường còn lại				
-	Khu vực 1	60	50	45	40
-	Khu vực 2	60	50	45	40
8	Xã Hòa Thịnh (xã miền núi)				
8.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ cầu Bến Cúi đến nhà ông Chính	100	70	45	40
-	Đoạn từ nhà ông Chính thôn Mỹ Hoà đến nhà ông Thuốt thôn Mỹ Xuân 2	160	80	45	40
-	Đoạn từ nhà ông Thuốt đến trạm kiểm lâm	100	70	45	40
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại				
-	Khu vực 1	80	60	45	40
-	Khu vực 2	60	50	45	40
9	Xã Sơn Thành Đông (xã miền núi)				
9.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Phú đến cổng Hoà Bình thôn Phú Thịnh	300	90	50	40
-	Đoạn từ cổng Hoà Bình đến Xưởng cưa Thành Sơn	400	100	50	40
-	Đoạn từ Xưởng cưa Thành Sơn đến giáp xã Sơn Thành Tây	200	70	45	40
9.2	Đường từ quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình	100	50	45	40
9.3	Đường từ quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Phú	100	50	45	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Thịnh				
9.4	Đường từ quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền	100	50	45	40
9.5	Đường từ quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng	100	50	45	40
9.6	Đường từ quốc lộ 29 đến nhà Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	110	50	45	40
9.7	Đường từ quốc lộ 29 đến ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	110	50	45	40
9.8	Đường từ quốc lộ 29 đến nhà Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	100	50	45	40
9.9	Đường từ quốc lộ 29 đi Cầu Bến Mít				
-	Đoạn từ quốc lộ 29 đến nhà ông Trương Minh Tài	150	50	45	40
-	Đoạn từ nhà ông Trương Minh Tài đến nhà ông Lê Nhường	100	50	45	40
-	Đoạn từ nhà ông Lê Nhường đi đến Cầu Bến Mít	60			
9.10	Các đường, đoạn đường còn lại				
-	Khu vực 1	65	55	45	40
-	Khu vực 2	55	50	45	40
10	Xã Sơn Thành Tây (xã miền núi)				
10.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ giáp xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành	200	80	50	40
-	Đường từ Nghĩa trang xã đến dốc Dáng Hương	120	70	50	40
-	Các đoạn còn lại quốc lộ 29	80	50	45	40
10.2	Các đường, đoạn đường còn lại				
-	Khu vực 1	80	50	45	40
-	Khu vực 2	60	50	45	40
VII	Huyện Sông Hinh				
	Vùng miền núi (10 xã)				
1	Xã Sơn Giang (xã miền núi)				
1.1	Quốc lộ 29 (ĐT645 cũ)				
-	Đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh tây Thủy điện Sông Hinh	170	150	110	80
-	Đoạn từ kênh tây Thủy điện Sông Hinh đến hết Buôn	120	100	90	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Suối Biều				
-	Đoạn từ Buôn Suối Biều đến giáp ranh giới xã Đức Bình Đông	100	80		
1.2	Từ đường Quốc lộ 29 (ĐT 645) đến thôn Hà Giang	130	110	80	60
1.3	Đường 20 tháng 7				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến phân trường Tiểu học Nam Giang (đường 20 tháng 7)	130	110	80	60
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Sơn Giang (cũ) đến Trường tiểu học xã Sơn Giang	100	80	60	50
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	80	60	50
-	Khu vực 2	90	70	50	40
2	Xã Đức Bình Đông (xã miền núi)				
2.1	Quốc lộ 29 (ĐT645)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Giang đến giáp cổng Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá)	110	90		
-	Đoạn từ cổng Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) đến cầu Sông Hinh	160	130	110	80
2.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	110	100	80	70
-	Khu vực 2	90	80	70	60
3	Xã Ea Bia (xã miền núi)				
3.1	Quốc lộ 29 (ĐT645)				
-	Đoạn từ cầu Sông Hinh đến cầu suối Dù	170	150	137	110
-	Đoạn từ cầu suối Dù đến giáp điểm giáp ranh khu CN-TTCN (thị trấn)	150	140		
-	Đoạn từ điểm giáp ranh khu CN-TTCN đến ranh giới thị trấn Hai Riêng	250	150	125	110
3.2	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn (Cầu Ea Bia) đến cầu Đung Gia (Nhà Ma Cách)	170	140	120	110
-	Đoạn từ cầu Đung Gia (nhà Ma Cách) đến giáp ranh giới xã Ea Trol	150	130	110	100
3.3	Đường từ trảng suối Bệnh viện đến ngã ba buôn Dành B đi Ea Trol	160	145	125	110
3.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 1	150	140	120	110
-	Khu vực 2	130	120	110	100
4	Xã Đức Bình Tây (xã miền núi)				
4.1	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ điểm đầu cầu Sông Ba đến cầu ông Nậy	140	120		
-	Đoạn từ cầu ông Nậy đến cuối khu dân cư buôn Quang Dù	120	90		
-	Đoạn từ khu dân cư buôn Quang Dù đến giáp ranh giới thị trấn Hai Riêng	110	90		
4.2	Đường đi thôn Tuy Bình				
-	Đoạn từ đường quốc lộ 29 đến hết Trường THCS xã Đức Bình Tây	130	100	90	70
-	Đoạn từ Trường THCS xã Đức Bình Tây đến cuối thôn Tuy Bình	120	100	90	70
4.3	Đường chợ: Đoạn từ đường ĐT 649 đến ngã tư cuối nhà ông Nghị	130	100	90	70
4.4	Đường thôn An Hòa: từ ngã tư đường ĐT 649 đi đến giáp Đường số 9B cũ	120	100	80	70
4.5	Đường đi đập chính thủy điện sông Ba Hạ: Đoạn từ ngã ba ĐT 649 đi đến đập chính	110	90		
4.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
5	Xã Ea Trol (xã miền núi)				
5.1	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ ranh giới xã Ea Bia đến Trảng buôn Thu	120	100	80	60
-	Đoạn từ trảng buôn Thu đến Cầu suối Ea Trol	130	100	90	60
-	Đoạn từ cầu suối EaTrol đến giáp ranh giới xã Sông Hinh	110	90		
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	100	80	60
-	Khu vực 2	90	75	60	50
6	Xã Sông Hinh (xã miền núi)				
6.1	Đường ĐT 649: Đoạn từ Ranh giới xã Ea Trol đến ranh giới tỉnh Đắk Lắk	130	100	90	75

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.2	Đoạn từ ĐT 649 đến cuối trường THCS xã Sông Hinh	110	80	70	60
6.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	75	60	50
-	Khu vực 2	80	55	50	45
7	Xã Ea Bar (xã miền núi)				
7.1	Quốc lộ 29 (ĐT 645)				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hai Riêng đến ngã ba đi buôn Ken xã Ea Bá	100	80		
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn Ken, EaBá đến UBND xã (trụ sở mới)	170	150	120	80
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã (mới) đến cầu buôn Chung	130	100		
-	Đoạn từ cầu Buôn Chung đến giáp ranh giới xã EaLy	300	200	150	120
7.2	Khu quy hoạch mới khu dân cư Buôn Trinh				
-	Các đường rộng 14 mét (trừ đường sắt với đường ĐT 645)	150	120	100	80
-	Các đường và đoạn đường còn lại trong khu quy hoạch mới (rộng dưới 14 m)	120	100	80	65
7.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	100	70	60
-	Khu vực 2	90	70	60	50
8	Xã EaLy (xã miền núi)				
8.1	Quốc lộ 29 (ĐT 645)				
-	Đoạn từ cầu ranh giới xã EaBar đến tràn Thanh niên xung phong	400	300	200	150
-	Đoạn từ tràn Thanh niên xung phong đến cầu EaLy	250	200	150	100
-	Đoạn từ cầu EaLy đến ranh giới tỉnh Đắk Lắk (cầu Erong Reng)	200	150	120	80
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	250	200	150	100
-	Khu vực 2	200	150	120	80
9	Các Xã EaBá và xã EaLâm (các xã miền núi)				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
VIII	Huyện Sơn Hòa				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Vùng miền núi (13 xã)				
1	Xã Sơn Hà (xã miền núi)				
1.1	Đường quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Phú Hòa đến cột Km36	250	170	110	70
-	Đoạn từ cột Km36 đến Cầu Sông Con	400	200	130	80
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến đường vào chùa Phước Điền	800	400	200	120
-	Đoạn từ đường vào chùa Phước Điền đến ranh giới xã Suối Bạc	500	255	165	85
1.2	Đường ĐT 648				
-	Từ giao QL25 +100 mét về hướng Bắc	600	315	165	105
-	Đoạn từ giao QL25 +100 mét về hướng Bắc đến Trần Ngã 2	350	225	150	90
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	105	80	50
-	Khu vực 2	100	65	55	45
2	Xã Sơn Nguyên (xã miền núi)				
2.1	Đường ĐT 648				
-	Đoạn từ Cầu Ngã 2 đến hết UBND xã + 150m	400	245	175	110
-	Đoạn từ hết UBND xã+150m đến ranh giới xã Sơn Xuân	150	105	70	45
2.2	Đường đi từ thôn Nguyên An đi xã Suối Bạc				
-	Đoạn từ ngã ba (giao đường ĐT 648) thôn Nguyên An đến hết khu dân cư thôn Nguyên Cam	200	105	80	50
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Nguyên Cam đến ranh giới xã Suối Bạc	150	90	70	40
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	130	90	60	40
-	Khu vực 2	100	70	60	40
3	Xã Suối Bạc (xã miền núi)				
3.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến Trạm biến áp 35 KV Tân Phú	550	370	200	110
-	Đoạn từ trạm biến áp 35KV Tân Phú đến hết chợ Suối Bạc	850	410	210	125
-	Đoạn từ chợ Suối Bạc đến giao đường Suối Bạc 1	600	370	190	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ giao đường Suối Bạc 1 đến giao đường ĐT 646 + 200 mét	400	260	145	95
-	Đoạn từ đường ĐT 646 +200 mét đến giáp ranh xã Eacha Rang	200	120	80	60
3.2	Đường Trần Phú nối dài: Từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến quốc lộ 25	790	390	295	165
3.3	Đường ĐT 646				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến quốc lộ 25 - 200 m	200	140	100	65
-	Đoạn từ quốc lộ 25 -200 m đến quốc lộ 25 +200 m	380	270	190	135
-	Đoạn từ QL25 +200 m đến ranh giới xã Sơn Phước	200	140	100	65
3.4	Đường Suối Bạc 1, Suối Bạc2, Suối Bạc 3, Suối Bạc 4	350	190	130	90
3.5	Đường 24 tháng 3 (từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến QL25)	300	210	140	100
3.6	Đường đi thôn Suối Bạc				
-	Đoạn từ Ngã tư (giao QL25) đến hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 200m	550	295	190	130
-	Đoạn từ hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 200m đến ngã 3 (giao đường đi Hồ Bà Vỡ) + 100m	400	215	145	95
3.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	250	135	90	60
-	Khu vực 2	150	85	65	40
4	Xã Sơn Phước (xã miền núi)				
4.1	Đường ĐT 646				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến Cầu số 3	220	140	90	60
-	Đoạn từ Cầu số 3 đến Cầu Hiệp Lai	250	160	105	65
-	Đoạn từ cầu Hiệp Lai đến hết ranh UBND xã + 300 m	230	145	95	65
-	Đoạn từ hết ranh UBND xã +300m đến ranh giới xã Sơn Hội	160	115	80	45
4.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	90	70	50	40
-	Khu vực 2	70	60	45	40
5	Xã Eacha Rang (xã miền núi)				
5.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến Cầu Suối Tre	150	100	70	45

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Cầu Suối Tre đến Cầu Eacha Rang	200	130	80	55
-	Đoạn từ Cầu Eacha Rang đến ranh giới xã Krông Pa	150	100	70	45
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	60	45	40
-	Khu vực 2	60	50	45	40
6	Xã Krông Pa (xã miền núi)				
6.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới xã Eacha Rang đến ngã tư -200 m	150	100	70	45
-	Đoạn từ ngã tư -200 m đến hết ranh trường Trung học cơ sở	250	170	100	65
-	Đoạn từ hết ranh trường Trung học cơ sở đến cầu Cà Lúi	150	100	70	45
6.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	60	45	40
-	Khu vực 2	70	55	45	40
7	Xã Suối Trai (xã miền núi)				
-	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
+	Khu vực 1	100	60	45	40
+	Khu vực 2	60	50	45	40
8	Xã Sơn Xuân (xã miền núi)				
8.1	Đường ĐT 648				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Nguyên đến giáp UBND xã - 100m	100	65	50	40
-	Đoạn từ UBND xã -100m đến đầu Dốc Đỏ	200	125	90	60
-	Đoạn từ đầu Dốc Đỏ đến ranh giới xã Sơn Long	150	100	75	50
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	75	55	40
-	Khu vực 2	80	55	45	40
9	Xã Sơn Long (xã miền núi)				
9.1	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ ngã ba (giao ĐT 643 với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa) đến (ngã tư) giao ĐT 648 và đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa (cây xăng Vân Hòa)	150	105	75	45
-	Đoạn từ ngã ba (giao ĐT 643 với đường tránh lũ Tuy	180	130	90	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	An - Sơn Hòa- hồ Vân Hòa) đến hồ Suối Phèn				
-	Từ hồ Suối Phèn đến (ngã 3) giao với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa	250	160	110	60
9.2	Đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa				
-	Từ ranh giới huyện Tuy An đến ngã ba (giao ĐT 643 với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa)	150	105	75	45
-	Từ ngã ba (giao ĐT 643 với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa) đến ngã tư cây xăng Vân Hòa (giao ĐT 643 với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa và ĐT 648)	150	130	110	90
-	Từ ngã tư cây xăng Vân Hòa (giao ĐT 643 với đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa và ĐT 648) đến Hồ Suối Phèn	180	130	90	50
-	Từ Hồ Suối Phèn đến ngã ba (giao ĐT643)	250	160	110	60
-	Đoạn từ ngã ba giao ĐT643) đến hết khu dân cư xóm Phong Cao	150	130	110	90
-	Từ hết khu dân cư xóm Phong Cao đến ranh giới xã Sơn Định	120	85	60	40
9.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	90	65	40
-	Khu vực 2	100	60	50	40
10	Xã Sơn Định (xã miền núi)				
10.1	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ nhà thờ Bác Hồ đến ngã Tư thôn Hòa Bình (-200 m)	180	120	85	50
-	Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình -200m đến giao (ngã ba) đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa	220	145	105	60
-	Đoạn từ giao (ngã Ba) đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa) đến ranh giới xã Sơn Hội	100	70	50	40
10.2	Đường ĐT 642				
-	Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình -200m đến giao (ngã tư) với đường tránh lũ Tuy An Sơn Hòa) + 200 m	250	175	125	75
-	Đoạn từ giao (ngã tư) với đường tránh lũ Tuy An Sơn Hòa) + 200 m đến ngã 3 thôn Hòa Thuận + 100m	200	140	100	60
10.3	Đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Long đến ranh nhà thờ Bác Hồ	120	85	60	40
-	Đoạn từ ranh nhà thờ Bác Hồ đến ngã ba (giao với ĐT	250	160	110	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	643)				
10.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	110	75	55	40
-	Khu vực 2	80	55	45	40
11	Xã Sơn Hội (xã miền núi)				
11.1	Đường ĐT 646				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Phước đến Cổng qua đường (ruộng lúa nước)	110	75	55	40
-	Đoạn từ Cổng qua đường (ruộng lúa nước) đến Ngã Tư Chợ Trà Kê	200	130	85	65
11.2	Đường DH 58				
-	Đoạn từ Ngã Tư Chợ Trà Kê đến hết UBND xã	250	160	100	60
-	Đoạn từ UBND xã đến giao đường DH 59	200	130	80	65
11.3	Đường DH 59				
-	Đoạn từ ngã tư chợ Trà Kê đến hết ranh nhà ông Ba Bình	180	130	70	65
-	Đoạn từ ngã Ba (nhà ông Ba Bình) đến hết ranh UBND xã +200m	180	130	70	65
-	Đoạn từ ranh UBND xã +200m đến đường vào đập hồ Tân Lương	90	65	45	40
-	Đoạn từ đường vào đập hồ Tân Lương đến cống (ruộng lúa nước) qua đường	100	70	50	40
-	Đoạn từ cống qua đường (ruộng lúa nước) đến ranh xã Phước Tân	90	65	45	40
11.4	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ ngã tư Chợ Trà Kê đến ngã tư chợ Trà kê +200m	200	130	80	50
-	Đoạn từ ngã tư Chợ Trà Kê +200m đến trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	150	90	65	40
-	Đoạn từ trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ đến ranh giới xã Sơn Định	110	75	55	40
11.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	90	65	45	40
-	Khu vực 2	70	60	45	40
12	Xã Cà Lúi (xã miền núi)				
-	Các đường, đoạn đường trong xã				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Khu vực 1	90	65	45	40
+	Khu vực 2	60	50	45	40
13	Xã Phước Tân (xã miền núi)				
-	Các đường, đoạn đường trong xã				
+	Khu vực 1	90	65	45	40
+	Khu vực 2	60	50	45	40
IX	Huyện Đồng Xuân				
	Vùng miền núi (10 xã)				
1	Xã Xuân Long (xã miền núi)				
1.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ dốc Hồ Ó (giáp thị trấn La Hai) đến Bi bà Thiết	500	300	200	100
-	Đoạn từ Bi bà Thiết đến cầu Hồ Chông (Long Thạch)	300	200	100	60
-	Đoạn từ cầu Hồ Chông (Long Thạch) đến giáp xã Xuân Lãnh	200	100	80	60
1.2	Đường giao thông nông thôn				
-	Đoạn từ ĐT641 (Từ ngã 3 thôn Long Mỹ đến ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ	200	120	80	40
-	Đoạn từ ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ đến giáp Long Bình - thị trấn La Hai	200	120	80	60
-	Đoạn từ Trường mẫu giáo đến nhà ông Phạm Ngọc Hậu	200	100	80	60
-	Từ ĐT641 (Trụ sở UBND xã mới) đến nhà ông Phạm Ngọc Hậu	200	100	80	60
-	Đoạn từ trụ sở thôn Long Hòa đến cầu bà Đoi	60	50	45	40
-	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Long Hòa đến nhà ông Dương	60	50	45	40
-	Từ Nhà bà Nguyễn Thị Chín đến nhà ông Mai Văn Lượng	60	50	45	40
	Từ ngã ba (nhà ông Nguyễn Bảy) đến giáp xóm khẩu thị trấn La Hai	60	50	45	40
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	55	45	40
-	Khu vực 2	55	50	45	40
2	Xã Xuân Quang 2 (xã miền núi)				
2.1	Đường La Hai - Đồng Hội				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (Nhà ông Hồ Văn Sô)	300	150	90	50
-	Đoạn từ Km3+804 (Nhà ông Hồ Văn Sô) đến trạm bơm Vực Lò	250	150	90	50
-	Đoạn từ trạm bơm Vực Lò đến Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	100	80	60	40
-	Đoạn từ nhà quản lý nước thôn Phú Sơn đến giáp xã Xuân Quang 1	80	60	45	40
2.2	Đường giao thông nông thôn				
-	Đoạn đường từ ngã ba thôn Phước Huệ (nhà ông Võ Kim Sơn) đến ngã ba thôn Triêm Đức (nhà ông Đỗ Ngọc Nhò)	150	100	80	60
-	Đoạn từ trường tiểu học đến Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du	200	150	100	80
-	Đoạn từ cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du đến nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín	100	80	60	40
-	Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa đến chợ Đồng Tranh cũ	100	80	60	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Đính đến nhà ông Nguyễn Tấn Đại	150	100	80	60
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại đi Gò Cốc	55	50	45	40
-	Đoạn từ ngã tư (nhà ông Nguyễn Hữu Đính) đến trường Hoàng Văn Thụ	150	100	80	60
-	Đoạn từ Nhà ông Bình đến nhà ông Nguyễn Khắc Thành	150	100	80	60
-	Đoạn từ Nhà ông Phan Văn Thanh đến nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn	150	100	80	60
2.3	Khu dân cư mới Thôn Triêm đức	150			
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	55	50	40
-	Khu vực 2	55	50	45	40
3	Xã Xuân Sơn Nam (xã miền núi)				
3.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Tuy An đến Cầu bà Tâm	300	160	100	60
-	Đoạn từ Cầu bà Tâm đến Cổng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	450	200	140	100
-	Đoạn từ Cổng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi đến giáp	350	160	100	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Thị trấn La Hai				
3.2	Đường liên thôn: Đường ĐT641 - Cầu sắt Tân Long				
-	Đường Tân Vinh - Tân Long: Đoạn từ ĐT 641 (nhà văn hóa Bưu điện) đến Cầu sắt Tân Long	350	250	160	120
-	Đường Tân Phú - Tân Long: Đoạn từ ĐT 641 (nhà bà Sen) đến Cầu sắt Tân Long	250	100	80	60
-	Đoạn đường từ Tân Long (trường mẫu giáo tân long) đến Tân Hòa (Nhà ông Lân)	150	100	80	60
3.3	Đường ĐT641 - Bầu Nặng				
-	Đoạn từ Cầu Tân Vinh đến nhà ông Đạo.	150	100	80	60
-	Đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu	100	60	45	40
3.4	Đường giao thông nông thôn: Từ đường ĐT 641 (Cầu Chùa) đến cống ngầm	150	100	80	60
3.5	Khu dân cư mới thôn Tân Vinh	100	80	60	
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	60	50	40
-	Khu vực 2	60	50	45	40
4	Xã Xuân Lãnh (xã miền núi)				
4.1	Đường ĐT 641: (chia đoạn chưa phù hợp với bảng giá 2014)				
-	Đoạn từ km 0 (Mục Thịnh) đến cống thoát nước (nhà ông Mang Thúi)	60	50	45	40
-	Đoạn cống thoát nước (nhà ông Mang Thúi) đến cống thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều)	200	100	80	40
-	Đoạn từ cống thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) đến cống Bảy Phẩm	400	200	100	40
-	Đoạn từ cống Bảy Phẩm đến Km7+000 (nhà máy Florit)	250	100	80	40
-	Đoạn từ Km7+000 (nhà máy Florit) đến Km9+020 (giáp xã Xuân Long)	200	100	80	60
4.2	Đường ĐT 644				
-	Đoạn từ cột mốc địa giới hành chính Xuân Lãnh - Đa Lộc đến Km33+600 (Cầu Soi Thầy)	100	50	45	40
-	Đoạn từ km33+600 (cầu Soi Thầy) đến km34+450 (cầu Suối Kỷ)	150	100	80	60
-	Đoạn từ km34+450 (cầu Suối Kỷ) đến giáp ĐT641.	200	100	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4.3	Đường liên thôn				
-	Đoạn từ ĐT641 đến chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Sơn Tùng)	300	180	120	60
-	Đoạn từ chợ Mới (nhà ông Nguyễn Sơn Tùng) đến giáp đường ĐT644	200	150	100	80
-	Đoạn từ đường ĐT 644 đến Cổng trường Chu Văn An	150	80	50	40
4.4	Đường Lành vân - Làng đồng				
-	Đoạn đường sắt Bắc Nam đến ngã ba gò Mã Đông	150	130	80	40
-	Đoạn từ ngã ba gò Mã Đông đến giáp xã Phú Mỹ	60	50	45	40
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	55	50	45
-	Khu vực 2	55	50	45	40
5	Xuân Sơn Bắc (xã miền núi)				
5.1	Đường ĐT642				
-	Đoạn từ Từ km8+000 đến km10+380 (cầu Cây Sung)	250	140	70	40
-	Đoạn từ Km10+380 (cầu Cây Sung) đến km11+150 (nhà ông Đỗ Văn Năm)	350	180	100	60
-	Đoạn từ Km11+150 (nhà ông Đỗ Văn Năm đến dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi)	250	150	80	50
-	Đoạn từ dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi) đến Km12+500 (giáp thị trấn La Hai)	150	80	50	40
5.2	Đường giao thông nông thôn				
-	Đoạn Từ đường ĐT 642 đến Chùa Đồng Tròn (nhà bà Lê Thị Sương)	100	80	60	40
-	Đoạn từ Chùa đồng tròn (nhà bà Lê Thị Sương) đến đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm)	70	50	45	40
-	Đoạn từ đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm) đến giáp Mỹ Long-An Dân – Tuy An	80	60	45	40
-	Đoạn từ cổng văn hóa thôn Tân Bình đến xóm Gò (nhà ông Võ Hồng Sơn)	130	80	60	40
-	Đoạn đường đi qua khu dân cư xóm gò (đoạn từ nhà ông Phan Đình Ba đến nhà ông Đỗ Văn Tân)	130			
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	55	50	45
-	Khu vực 2	55	50	45	40
6	Xã Xuân Quang 3 (xã miền núi)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.1	Đường ĐT 642				
-	Đoạn từ Km18+000 (Đèo Ngang- giáp thị trấn La Hai) đến Cầu Ông Dương	400	200	120	80
-	Đoạn từ Cầu Ông Dương đến Cầu Trần Suối Ré	500	300	150	100
-	Đoạn từ Cầu Trần Suối Ré đến Cầu Trần Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước)	300	120	100	80
6.2	Đường Phước Lộc đến A20				
-	Đoạn từ ĐT 642 đến Kênh N2	450	200	120	100
-	Đoạn từ Kênh N2 đến giáp xã Xuân Phước (<i>gộp Đoạn từ Kênh N2 đến cầu tràn Sông Con và Đoạn từ Cầu tràn Sông Con đến giáp xã Xuân Phước</i>)	200	100	80	60
6.3	Đường liên xã Long Hà - Phước Lộc (Từ nhà bà Trần Thị Thu Hiền đến giáp thị trấn La Hai)	200	150	100	40
6.4	Đường giao thông nông thôn				
-	Đoạn từ đường ĐT 642 (nhà Tạ Thị Bê) đến nhà Hồ Thị Nhung	120	100	60	40
-	Đoạn từ đường ĐT 642 (nhà Mai Xuân Hùng) đến nhà Phạm Văn Tiến	150	100	60	40
-	Đoạn từ đường ĐT 642 (nhà lý thu cường) đến nhà trần Minh Trung	120	60	45	40
-	Đoạn từ đường ĐT 642 (nhà Huỳnh Thị Thông) đến suối sâu	120	60	45	40
-	Đoạn từ đường ĐT 642 (nhà Trần Vũ Đại) đến giáp đường Phước lộc- A20	150	100	60	40
-	Đoạn từ đường ĐT 642 (nhà trần Văn Thọ) đến kênh N2	100	60	45	40
-	Đoạn từ đường ĐT 642 (nhà Phan Văn Trương) đến Kênh N2	100	60	45	40
-	Đoạn từ đường ĐT 642 (Nhà Nguyễn Tri Phường) đến kênh N2	100	60	45	40
-	Đoạn từ đường ĐT 642 (nhà Đỗ Nhơn) đến nhà Võ Thị Hương	100	60	45	40
-	Đoạn từ đường ĐT 642(nhà Đỗ Văn Trinh) đến nhà ông Xu	100	60	45	40
-	Đoạn từ đường Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn T Kinh Thái) đến nhà Võ Thị Yến	100	60	45	40
-	Đoạn từ đường Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn Khánh Quốc) đến nhà Trần Việt Hùng	100	60	45	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.5	Khu dân cư Thạnh Đức	100			
6.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	55	50	45
-	Khu vực 2	55	50	45	40
7	Xã Xuân Phước (xã miền núi)				
7.1	Đường ĐT 642				
-	Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước)	300	180	120	60
-	Đoạn từ Km 28+000 (Phú Hội) đến giáp xã Sơn Định - Sơn Hòa	150	100	60	40
7.2	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ Km0+000 (ngã ba Phước Hoà đến Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền)	400	300	200	100
-	Đoạn từ Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền đến Km3 + 800 (trại A20)	300	120	100	80
-	Đoạn từ Km3+800 (trại A20) đến giáp xã Xuân Quang 1	200	100	80	60
7.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã ba A20 đến địa phận xã Xuân Quang 3	200	100	80	60
-	Đoạn từ phòng khám khu vực Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội	170	120	100	80
-	Đoạn từ Khu tập thể lâm trường cũ đến cầu suối tía	400	300	200	80
-	Đường Phú Xuân B - Đồng Bò: Từ cầu ông Tư đến cống Hồ chứa nước Phú Xuân	170	120	100	80
-	Đoạn từ ĐT642 đi Cai Thắng (điểm cuối nhà ông Lê Văn Tiến)	150	100	80	60
-	Đoạn Từ Đường ĐT647 Đi Xóm Đồng Bé - Phú Xuân B Xuân Phước	100	80	60	40
-	Đoạn từ đường ĐT 642 đi cây xoài (Nhà ông Nguyễn Thắng)	120	80	60	40
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	55	50	45
-	Khu vực 2	55	50	45	40
8	Xã Xuân Quang 1 (xã miền núi)				
8.1	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ Giáp xã Xuân Phước đến Cầu tràn dốc ông	200	150	100	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Thảo.				
-	Đoạn từ cầu tràn dốc ông Thảo đến cầu tràn Suối Cối 1.	300	150	80	60
-	Đoạn từ cầu tràn Suối Cối 1 đến cầu ông Chung)	400	250	200	150
-	Đoạn từ km16+000 đến Km32+000 (đoạn từ ruộng ông Ma Chiên đến Suối tre ngôi làng Bà Đầu)	200	150	100	60
8.2	Đường La Hai Đồng Hội: đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến hết đường La Hai - Đồng Hội	80	60	45	40
8.3	Đường giao thông nông thôn				
-	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Lâu đến nhà Trần Thị Cậy	80	60	45	40
-	Đoạn từ trường Mầm non xuân Quang 1 đến nhà ông Hồ Trọng Khanh	80	60	45	40
-	Đoạn từ chợ Sỏi Cối một đến nhà ông Phan Thế Vinh	80	60	45	40
8.4	Khu dân cư thôn Suối Cối 2	150	120	90	60
8.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	55	50	45
-	Khu vực 2	55	50	45	40
9	Xã Đa Lộc (xã miền núi)				
9.1	Đường ĐT 644				
-	Đoạn qua địa bàn thôn 3	280	150	100	60
-	Đoạn qua địa bàn thôn 2, 4, 5	230	130	80	50
-	Đoạn qua địa bàn thôn 1, 6	150	80	60	40
9.2	Đường giao thông nông thôn (BTCT)				
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4, 5	70	55	50	40
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 3	90	70	50	40
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	60	55	50	40
-	Khu vực 2	55	50	45	40
10	Xã Phú Mỹ (xã miền núi)				
10.1	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ Suối Cà Ton đến Suối La Hiêng	100	80	60	40
-	Đoạn từ Suối La Hiêng đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến)	120	100	80	60
-	Đoạn từ Suối Mò O đến Sông Bà Đài	150	100	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
10.2	Đường liên thôn				
-	Đường nội thôn Phú Đồng	80	60	45	40
-	Đường nội thôn Phú Hải	80	60	45	40
-	Đường nội thôn Phú Lợi	90	70	50	40
10.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	55	45	40
-	Khu vực 2	55	50	45	40

PHỤ LỤC 3

GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ) 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Các phường thuộc thành phố	70	63	58	55
2	Các xã thuộc thành phố	46	43	39	37
II	Thị xã Sông Cầu				
1	Vùng đồng bằng: Các xã, phường	40	37	34	32
2	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm				
2.1	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp đường tuyến tránh quốc lộ 1 (Đoạn từ cầu Tam Giang mới đến cầu vượt)	40			
2.2	Các thửa đất còn lại	30	25	20	15
III	Huyện Tuy An				
1	Xã Đồng Bằng: Các xã, thị trấn	40	37	34	32
2	Xã miền núi: các xã	20	18	15	13
IV	Huyện Phú Hòa				
1	Vùng đồng bằng: Các xã, thị trấn	40	37	34	32
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	20	18	15	13
V	Huyện Đông Hòa				
1	Thị trấn Hòa Vinh	40	37	34	32
2	Thị trấn Hòa Hiệp Trung	40	37	34	32
3	Các xã trong huyện	40	37	34	32

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
VI	Huyện Tây Hòa				
1	Vùng đồng bằng: thị trấn Phú Thứ và 6 xã (Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông)	40	37	34	32
2	Vùng miền núi: 4 xã (Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây)	20	18	15	13
VII	Huyện Sông Hinh (miền núi)				
1	Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông	22	20	17	15
2	Các xã còn lại	20	17	15	12
VIII	Huyện Sơn Hòa (miền núi)				
1	Thị trấn Củng Sơn, xã Sơn Hà	22	20	17	15
2	Xã Krông Pa (khu vực trạm bơm điện Buôn Lé bơm tưới), xã Suối Trai (khu vực cống tự chảy của Hồ thủy điện tưới)	20	28	16	14
3	Các xã còn lại	18	16	14	12
IX	Huyện Đồng Xuân (miền núi)				
1	Thị trấn La Hai và các xã: Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 3, Xuân Phước	20	18	15	13
2	Các xã: Xuân Long, Xuân Lãnh, Đa Lộc, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Phú Mỡ	18	16	14	12

PHỤ LỤC 4

GIA ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM (TRỪ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC 2 VỤ) 05 NĂM
(2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Các phường thuộc thành phố	70	63	58	55
2	Các xã thuộc thành phố	46	43	39	37
II	Thị xã Sông Cầu				
1	Vùng đồng bằng: Các xã, phường	40	37	34	32
2	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm				
2.1	Đường Phạm Văn Đồng (áp dụng cho các thửa đất tiếp	40			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	giáp với đường Phạm Văn Đồng)				
2.2	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp đường tuyến tránh quốc lộ 1 (Đoạn từ cầu Tam Giang mới đến cầu vượt)	40			
2.3	Các thửa đất còn lại	30	25	20	15
III	Huyện Tuy An				
1	Xã đồng bằng: các xã, thị trấn	40	37	34	32
2	Xã miền núi: Các xã	15	13	11	10
IV	Huyện Phú Hòa				
1	Vùng đồng bằng:				
a	Thị trấn, các xã (Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Trị, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây)	40	37	34	32
b	Xã Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc	40	37	34	32
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	15	13	11	10
V	Huyện Đông Hòa				
1	Thị trấn Hòa Vinh	40	37	34	32
2	Thị trấn Hòa Hiệp Trung	40	37	34	32
3	Các xã trong huyện	40	37	34	32
VI	Huyện Tây Hòa				
1	Vùng đồng bằng: thị trấn Phú Thứ và 6 xã (Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông)	40	37	34	32
2	Vùng miền núi: 4 xã (Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây)	15	13	11	10
VII	Huyện Sông Hinh (miền núi)				
1	Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bía, Ea Bar, xã Ea Ly và Thị trấn Hai Riêng	15	13	11	10
2	Các xã còn lại	13	12	11	10
VIII	Huyện Sơn Hòa (miền núi)				
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10
IX	Huyện Đồng Xuân (miền núi)				
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10

PHỤ LỤC 5

GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM 05 NĂM (2015-2019)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Các phường thuộc thành phố	77	72	66	62
2	Các xã thuộc thành phố	52	48	44	41
II	Thị xã Sông Cầu				
1	Vùng đồng bằng: Các phường	70	67	58	56
2	Vùng đồng bằng: Các xã				
2.1	Đoạn từ Bắc cầu Tam Giang mới đến giáp ngã 3 Triều Sơn (áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với quốc lộ 1A)	70			
2.2	Đường ĐT 642 (Đoạn từ ngã ba Triều Sơn đến giáp ngã ba trong; áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đoạn đường)	70			
2.3	Các thửa đất còn lại	45	42	38	36
3	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm				
3.1	Đường Phạm Văn Đồng (áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng)	70			
	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường tuyến tránh quốc lộ 1 (Đoạn từ cầu Tam Giang mới đến cầu vượt)	70			
3.2	Các thửa đất còn lại	35	30	25	20
III	Huyện Tuy An				
1	Xã đồng bằng: các xã, thị trấn	45	42	38	36
2	Xã miền núi: Các xã	15	13	11	10
IV	Huyện Phú Hòa				
1	Vùng đồng bằng:				
a	Thị trấn, các xã (Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Trị, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây)	45	42	38	36
b	Xã Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc	45	42	38	36
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	15	13	11	10
V	Huyện Đông Hòa				
1	Thị trấn Hòa Vinh	45	42	38	36
2	Thị trấn Hòa Hiệp Trung	45	42	38	36

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3	Các xã trong huyện	45	42	38	36
VI	Huyện Tây Hòa				
1	Vùng đồng bằng: thị trấn Phú Thù và 6 xã (Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông)	45	42	38	36
2	Vùng miền núi: 4 xã (Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây)	15	13	11	10
VII	Huyện Sông Hinh (miền núi)				
1	Các xã Ea Bar, Ea Ly, Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia, Ea Trol và Thị trấn Hai Riêng	15	13	11	10
2	Các xã còn lại	13	12	11	10
VIII	Huyện Sơn Hòa (miền núi)				
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10
IX	Huyện Đồng Xuân (miền núi)				
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10

PHỤ LỤC 6

GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Các phường thuộc thành phố.	22	20	18	16
2	Các xã thuộc thành phố.	15	13	12	11
II	Thị xã Sông Cầu				
1	Vùng đồng bằng : Các xã, phường	15	13	12	11
2	Vùng miền núi : xã Xuân Lâm	15	13	11	9
III	Huyện Tuy An				
1	Xã đồng bằng: các xã, thị trấn	15	13	12	11
2	Xã miền núi: Các xã	10	9	8	6
IV	Huyện Phú Hòa				
1	Vùng đồng bằng: Các xã, thị trấn	15	13	12	11
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	7	6	5	4

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
V	Huyện Đông Hòa				
1	Thị trấn Hòa Hiệp Trung	15	13	12	11
2	Các xã trong huyện	15	13	12	11
VI	Huyện Tây Hòa				
1	Vùng đồng bằng: thị trấn Phú Thứ và 6 xã (Hòa Tân Tây, Hòa Đông, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông)	15	13	12	11
2	Vùng miền núi: 4 xã (Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây)	7	6	5	3
VII	Huyện Sông Hinh (miền núi)				
1	Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia, và thị trấn Hai Riêng	6	5	4	3
2	Các xã còn lại	5	4	3	2
VIII	Huyện Sơn Hòa (miền núi)				
	Các xã, thị trấn	6	5	4	3
IX	Huyện Đồng Xuân (miền núi)				
	Các xã, thị trấn	5	4	3	2

PHỤ LỤC 7

GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thành phố Tuy Hòa		
1	Các phường thuộc thành phố.	52	45
2	Các xã thuộc thành phố.	35	30
II	Thị xã Sông Cầu		
	Vùng đồng bằng : Các xã, phường	35	30
III	Huyện Tuy An		
1	Xã đồng bằng: các xã, thị trấn	35	30
IV	Huyện Phú Hòa		
1	Vùng đồng bằng: Các xã, thị trấn	10	9
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	8	7

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
V	Huyện Đông Hòa		
1	Thị trấn Hòa Hiệp Trung	39	33
2	Các xã trong huyện	39	33
VI	Huyện Tây Hòa		
1	Vùng đồng bằng: thị trấn Phú Thứ và 6 xã (Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông)	35	30
2	Vùng miền núi: 4 xã (Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây)	15	13
VII	Huyện Sông Hinh (miền núi)		
	Các xã trên địa bàn huyện	8	7
VIII	Huyện Sơn Hòa (miền núi)		
	Các xã, thị trấn	8	7

PHỤ LỤC 8

GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI 05 NĂM (2015-2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Thị xã Sông Cầu		
	Vùng đồng bằng		
1	Xã Xuân Bình	35	32
2	Xã Xuân phương	35	32
3	Phường Xuân Yên	35	32
4	Xã Xuân Cảnh	35	32

PHỤ LỤC 9

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC ĐẢO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên đảo	Khu vực	Loại đất					
			ODT	ONT	HNK	CLN	RSX	NTTS

1	Hòn Lau Dứa, xã An Phú	TP. Tuy Hòa		70	8	9	7	7
2	Hòn Than, xã An Phú	TP. Tuy Hòa		70	8	9	7	7
3	Hòn Yến, phường Xuân Đài	TX Sông Cầu	150		9	8	7	7
4	Cù lao Ông Xá, phường Xuân Đài	TX Sông Cầu	150		9	8	7	7
5	Nhất Tự Sơn (hòn Còng), Phường Xuân Thành	TX Sông Cầu	150		9	8	7	7
6	Hòn Một, xã Xuân Phương	TX Sông Cầu		150	9	8	7	7
7	Hòn Chùa, An Chấn	H. Tuy An		80	8	9	7	7
8	Cù Lao Mái Nhà, An Hải	H. Tuy An		80	8	9	7	7
9	Đảo Hòn Nưa, xã Hòa Xuân Nam	H. Đông Hòa		77	9	10	8	8